

CHƯƠNG TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

Thời gian: Khai mạc lúc 08h00 ngày 13 tháng 5 năm 2024

Địa điểm: Khách sạn Núi Hoa, Thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

(Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn)

TT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	THỰC HIỆN
01	07h00-08h00	- Cổ đông đăng ký danh sách, nhận tài liệu;	BTC
02	08h00-08h30	- Ôn định và chào cờ;	BTC
		- Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông;	BTC
		- Thông qua quy chế Đại hội	BTC
		- Chủ tịch HĐQT lên phát biểu khai mạc và điều hành Đại hội. - Giới thiệu và Biểu quyết Ban Thư ký, Ban kiểm phiếu Đại hội - Thông qua chương trình nghị sự Đại hội.	Chủ tịch HĐQT
03	08h30-10h30	CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ ĐẠI HỘI	
		1. Trình bày Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023, phương hướng hoạt động năm 2024. Thảo luận và biểu quyết.	Chủ tịch HĐQT
		2. Trình bày Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024. Thảo luận và biểu quyết	Tổng Giám đốc
		3. Trình bày Báo cáo đánh giá hoạt động của BKS năm 2023. Thảo luận và biểu quyết.	Trưởng Ban kiểm soát
		4. Trình bày Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023. Thảo luận và biểu quyết.	Kế toán trưởng
		5. Trình bày Tờ trình dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2023. Thảo luận và biểu quyết.	Kế toán trưởng

TT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	THỰC HIỆN
04	10h30-10h45	Nghỉ giải lao 15 phút	
05	10h45-11h20	6. Trình bày Tờ trình về việc Thông qua thù lao HĐQT, BKS và Thư ký HĐQT năm 2024. Thảo luận và biểu quyết.	Kế toán trưởng
		7. Trình bày Tờ trình về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán trong năm tài chính 2024. Thảo luận và biểu quyết.	Trưởng ban kiểm soát
		8. Tờ trình về việc bổ sung Điều lệ Công ty	Chủ tọa Đại hội
		9. Tờ trình phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Thanh Thịnh và phương án sử dụng nguồn vốn đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Thanh Thịnh	Tổng Giám đốc
06	11h20-11h40	Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2024. Thảo luận và biểu quyết.	Chủ tọa Đại hội Thư ký Đại hội
07	11h40-12h00	Bế mạc Đại hội	Chủ tọa Đại hội

QUY CHẾ LÀM VIỆC CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn;

Nhằm đảm bảo nguyên tắc công khai, công bằng và dân chủ, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn thông qua Quy chế làm việc tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2024, cụ thể như sau:

I. TRẬT TỰ CỦA ĐẠI HỘI

1. Tất cả các cổ đông đến tham dự họp ĐHĐCĐ ăn mặc lịch sự.
2. Cổ đông khi vào phòng họp ĐHĐCĐ phải ngồi đúng vị trí, khu vực do Ban tổ chức Đại hội quy định. Tuyệt đối tuân thủ hướng dẫn sắp xếp vị trí của Ban Tổ chức.
3. Không hút thuốc lá trong phòng họp.
4. Không nói chuyện riêng, không sử dụng điện thoại di động trong lúc diễn ra Đại hội. Tất cả các máy điện thoại di động phải tắt hoặc chuyển sang chế độ rung không chuông.
5. Các cổ đông/đại diện cổ đông có trách nhiệm tham dự họp ĐHĐCĐ từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc. Trong trường hợp cổ đông/đại diện cổ đông nào vì lý do bất khả kháng phải rời khỏi cuộc họp trước khi cuộc họp kết thúc thì cổ đông/đại diện cổ đông đó có trách nhiệm liên hệ với Ban Tổ chức để gửi ý kiến bằng văn bản của mình về những vấn đề sẽ biểu quyết tại Đại hội.

II. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN THAM DỰ ĐẠI HỘI

1. Quyền và nghĩa vụ các cổ đông tham dự họp ĐHĐCĐ.

1.1. Điều kiện tham dự họp ĐHĐCĐ.

Tất cả các cổ đông sở hữu cổ phiếu BKC theo danh sách cổ đông do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) chốt ngày 12/4/2024 hoặc những người được ủy quyền tham dự họp lệ.

1.2. Quyền và nghĩa vụ của các cổ đông đủ điều kiện khi tham dự họp ĐHĐCĐ.

a. Cổ đông hoặc người được ủy quyền (sau đây gọi tắt là cổ đông) đến dự họp ĐHĐCĐ cần mang theo các giấy tờ sau:

- Thông báo mời họp.

- CMND/CCCD/hộ chiếu (bản chính).

- Bản chính Giấy ủy quyền và bản sao CMND/CCCD/Hộ chiếu/GCNEKDN của người ủy quyền (trường hợp được ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ).

(Trường hợp cổ đông là cá nhân thì Giấy ủy quyền phải được ký bởi cổ đông đó. Trường hợp cổ đông là pháp nhân/tổ chức thì giấy ủy quyền phải được đóng dấu và ký tên bởi người đại diện pháp luật của pháp nhân/tổ chức đó).

Sau khi xuất trình các giấy tờ trên cho Ban kiểm tra tư cách cổ đông, Cổ đông đến dự Đại hội được nhận 01 (một) Thẻ biểu quyết. Thẻ biểu quyết ghi rõ họ tên cổ đông, mã số tham dự Đại hội (do Ban Tổ chức gán cho mỗi cổ đông) và số phiếu biểu quyết (bằng số cổ phần sở hữu của mỗi cổ đông tại ngày 12/4/2024 - Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự ĐHĐCĐ thường niên 2024).

b. Cổ đông tham dự và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc có thể ủy quyền bằng văn bản cho người nhận ủy quyền thay mặt mình tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Người được ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ không được ủy quyền lại cho người khác. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu biểu quyết được ủy quyền cho mỗi người đại diện.

c. Cổ đông tham dự họp ĐHĐCĐ muốn phát biểu thảo luận phải được sự đồng ý của Chủ tọa; phát biểu ngắn gọn và tập trung vào đúng nội dung trọng tâm cần trao đổi, phù hợp với chương trình đại hội đã được thông qua. Những vấn đề đã được người trước phát biểu thì không phát biểu lại để tránh trùng lặp. Cổ đông tham dự họp ĐHĐCĐ có thể ghi các nội dung vào phiếu câu hỏi rồi chuyển cho Ban Thư ký đại hội.

d. Cổ đông được biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ theo quy định của Điều lệ công ty.

e. Cổ đông tới dự họp ĐHĐCĐ sau khi nghe báo cáo về các nội dung cần thông qua sẽ cùng thảo luận và thông qua bằng biểu quyết.

f. Trong thời gian tiến hành Đại hội, các cổ đông phải tuân thủ sự điều hành của Chủ tọa, ứng xử văn minh, không gây rối mất trật tự làm ảnh hưởng đến cuộc họp.

g. Cổ đông đến dự họp muộn có quyền đăng ký ngay; sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký được tham dự và tham gia biểu quyết bầu cử các nội dung cần biểu quyết còn lại theo chương trình Đại hội đã được thông qua. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng cuộc họp để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành trước đó không bị ảnh hưởng.

2. Quyền và nhiệm vụ của Chủ tọa.

2.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT) là Chủ tọa của Đại hội.

2.2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập; Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

2.3. Chủ tọa Đại hội có nhiệm vụ:

- Điều khiển Đại hội theo đúng nội dung chương trình nghị sự, các thể lệ, quy chế đã được Đại hội thông qua.

- Hướng dẫn Đại hội thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết các vấn đề nằm trong nội dung chương trình nghị sự của Đại hội và các vấn đề có liên quan trong suốt quá trình Đại hội.

- Giới thiệu Ban Thư ký Đại hội, Ban Kiểm phiếu Đại hội và trình ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua.

- Trình dự thảo và những nội dung cần thiết để Đại hội biểu quyết.

- Trả lời những vấn đề do Đại hội yêu cầu và giải quyết các vấn đề nảy sinh khác trong suốt quá trình Đại hội.

- Giải quyết các khiếu nại về ĐHĐCĐ (nếu có).

2.4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

- Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc biện pháp an ninh khác.

- Yêu cầu bộ phận chức năng duy trì trật tự tại cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến hành bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.

2.5. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc đổi địa điểm họp, nhưng không quá 03 (ba) ngày kể từ ngày được mời dự họp chính thức, trong trường hợp sau:

- Địa điểm không đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả cử động dự cuộc họp;

- Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

3. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm tra tư cách cử động dự họp ĐHĐCĐ.

Ban kiểm tra tư cách cử động dự họp ĐHĐCĐ do Ban Tổ chức Đại hội thành lập. Ban kiểm tra tư cách cử động có nhiệm vụ kiểm tra giấy tờ, công nhận người đến dự họp hợp lệ, phát các tài liệu, Thẻ biểu quyết, Phiếu biểu quyết cho người đến dự họp; báo cáo trước Đại hội về kết quả kiểm tra tư cách cử động trước khi Đại hội chính thức được tiến hành.

4. Quyền và nghĩa vụ của Ban Thư ký cuộc họp ĐHĐCĐ

4.1. Ban Thư ký cuộc họp ĐHĐCĐ do Chủ tọa giới thiệu và được Đại hội biểu quyết thông qua.

4.2. Ban Thư ký ĐHĐCĐ thực hiện các công việc trợ giúp theo sự phân công của Chủ tọa, gồm:

- Ghi chép đầy đủ, trung thực toàn bộ nội dung diễn biến Đại hội và những vấn đề đã được các cử động thông qua hoặc còn bảo lưu tại Đại hội;

- Soạn thảo, hỗ trợ Chủ tọa công bố Biên bản họp Đại hội và Nghị quyết về các vấn đề đã được thông qua tại Đại hội.

- Tiếp nhận phiếu câu hỏi của cử động thông qua Tổ giúp việc.

5. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm phiếu.

5.1. Ban Kiểm phiếu Đại hội do Chủ tọa giới thiệu và được Đại hội biểu quyết thông qua.

5.2. Ban Kiểm phiếu Đại hội có nhiệm vụ:

- Thống kê, tổng hợp số cổ phần biểu quyết theo từng nội dung.
- Thực hiện việc phát phiếu, kiểm phiếu và công bố kết quả kiểm phiếu bầu.
- Thông báo kết quả cho Chủ tọa, Ban Thư ký và công bố kết quả biểu quyết trước Đại hội.

- Xem xét và báo cáo với Đại hội quyết định những trường hợp vi phạm thể lệ bầu cử hoặc đơn từ khiếu nại về bầu cử.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác kết quả biểu quyết của các Cổ đông trong cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên.

III. ĐIỀU KIỆN TIẾN HÀNH ĐẠI HỘI VÀ BIỂU QUYẾT THÔNG QUA CÁC VẤN ĐỀ TẠI ĐẠI HỘI

1. Điều kiện tiến hành Đại hội

Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của Công ty.

2. Nguyên tắc và cách thức tiến hành Đại hội

- Đại hội sẽ lần lượt thảo luận và thông qua các nội dung nêu tại chương trình ĐHĐCĐ.

- Tất cả các vấn đề trong chương trình nghị sự của Đại hội đều phải được thông qua bằng cách lấy ý kiến biểu quyết công khai của tất cả cổ đông bằng Thẻ biểu quyết theo số cổ phần sở hữu của cổ đông và/hoặc được ủy quyền. Mỗi cổ đông được cấp một Thẻ biểu quyết và một phiếu biểu quyết, trong đó ghi mã số cổ đông, số phiếu biểu quyết, nội dung biểu quyết (*có đóng dấu treo của Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn*).

3. Cách biểu quyết

- Cổ đông biểu quyết (theo thứ tự “*Tán thành*”, “*Không tán thành*”, “*Không có ý kiến*”) một vấn đề bằng cách biểu quyết trực tiếp tại Đại hội.

- Khi biểu quyết thông qua một vấn đề tại Đại hội đưa ra, các cổ đông đồng ý thông qua thì giơ Thẻ biểu quyết lên cao. Thành viên Ban Kiểm phiếu sẽ đánh dấu Mã số cổ đông tham dự và số phiếu biểu quyết tương ứng với từng cổ đông đồng ý trên Thẻ biểu quyết. Và tương tự, đối với các ý kiến còn lại.

Cổ đông đánh dấu vào ô tương ứng trong Phiếu biểu quyết về các nội dung mình đã biểu quyết bằng Thẻ biểu quyết và nộp lại cho Ban Tổ chức.

4. Thẻ lệ biểu quyết

- Mỗi cổ phần sở hữu hoặc đại diện sở hữu ứng với một quyền biểu quyết.

- Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành. Đối với các quyết định của ĐHĐCĐ liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ; loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại; thay đổi tổ chức, cơ cấu của Công ty; tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp; Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng số tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty nếu được số cổ

đồng đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.

IV. PHÁT BIỂU Ý KIẾN TẠI ĐẠI HỘI

1. Nguyên tắc

Cổ đông tham dự Đại hội khi muốn phát biểu ý kiến thảo luận phải được sự đồng ý của Chủ tọa cuộc họp; việc thảo luận chỉ được thực hiện trong thời gian quy định và thuộc phạm vi các vấn đề trình bày trong chương trình nghị sự; cổ đông có ý kiến phải đăng ký nội dung vào Phiếu đặt câu hỏi và chuyển cho Ban Thư ký Đại hội; Ban Thư ký Đại hội sẽ sắp xếp các Phiếu đặt câu hỏi của cổ đông theo thứ tự đăng ký và chuyển lên cho Chủ tọa.

2. Cách thức phát biểu.

Cổ đông phát biểu ngắn gọn và tập trung vào đúng những nội dung trọng tâm cần trao đổi, phù hợp với nội dung chương trình nghị sự của Đại hội đã được thông qua, không dùng lời lẽ xúc phạm hoặc gây mất trật tự tại Đại hội. Chủ tọa cuộc họp sẽ sắp xếp cho cổ đông phát biểu theo thứ tự chương trình làm việc và đăng ký, đồng thời giải đáp các thắc mắc của các cổ đông. Chủ tọa Đại hội có quyền nhắc nhở hoặc đề nghị cổ đông tập trung vào nội dung trọng tâm cần phát biểu để tiết kiệm thời gian và đảm bảo chất lượng thảo luận.

V. BIÊN BẢN VÀ NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI

1. Tất cả các nội dung tại cuộc họp ĐHĐCĐ phải được Thư ký Đại hội ghi vào biên bản họp của ĐHĐCĐ.

2. Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi bế mạc Đại hội.

3. Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ phải được lưu giữ tại trụ sở chính Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Tổ 4, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Trên đây là Quy chế làm việc của ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Kính trình Đại hội xem xét, thông qua.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Vũ Phi Hồ

Số: 11/2024/BC-HĐQT

TP. Bắc Kạn, ngày 17 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2023
VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

Kính thưa: **Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024**
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Nghị định số: 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị (“HĐQT”) Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn báo cáo với Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) về kết quả hoạt động năm 2023 và kế hoạch hoạt động năm 2024 của HĐQT trong như sau:

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, toàn diện hơn, gia tăng căng thẳng địa chính trị; xung đột Nga-Ucraina diễn biến phức tạp, giao tranh ở khu vực Trung đông đã tác động tiêu cực tới quá trình phục hồi kinh tế thế giới sau dịch Covid-19. Thiên tai, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng; nguy cơ về an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng gia tăng... Lạm phát tuy đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, nhiều nền kinh tế lớn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất cao; thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu tiếp tục suy giảm; hàng rào bảo hộ, phòng vệ thương mại gia tăng... ảnh hưởng đến hoạt động xuất, nhập khẩu của khu vực và thế giới. Nhiều quốc gia, trong đó có các đối tác thương mại lớn của nước ta tăng trưởng chậm lại, nợ công tăng cao, tiềm ẩn nhiều rủi ro, tổng cầu thế giới suy giảm, tác động trực tiếp tới các quốc gia có độ mở kinh tế lớn, trong đó có Việt Nam.

Kinh tế Việt Nam năm 2023, tốc độ tăng GDP không đạt mục tiêu đề ra (5,05%/6,5%), đầu tư công có nhiều điểm sáng với giá trị ước đạt 3.423,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với năm 2022, thu hút FDI vẫn ổn định trong bối cảnh bất ổn toàn cầu (Vốn đăng ký đạt hơn 36,61 tỷ USD, tăng trên 32% và vốn FDI thực hiện tăng 3,5% so với cùng kỳ), hoạt động xuất, nhập khẩu suy giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước (ước đạt 683 tỷ USD, giảm 6,6%), hoạt động của khu vực doanh nghiệp có nhiều biến động, có tăng, có giảm trong đó xu thế giảm vẫn chiếm đa số, lạm phát CPI và lạm phát cơ bản thấp hơn nhiều so với mục tiêu chính sách (Lạm phát tăng khoảng 4,2% so với năm 2023 với xu thế giảm liên tục kể từ đầu năm), tăng trưởng tín dụng tiếp tục thấp không



đạt kỳ vọng, cả năm chỉ tăng khoảng 9,87% so với đầu năm, thấp hơn nhiều so với mục tiêu tăng trưởng tín dụng khoảng 14 - 15% đề ra cho năm 2023.

** Những điểm mạnh:*

- Công ty hiện tập trung chủ yếu vào lĩnh vực ngành nghề kinh doanh chính của Công ty đó là khai thác và chế biến khoáng sản, chú trọng hoạt động chế biến sâu;

- Tình hình tài chính Công ty lành mạnh, cơ bản ổn định và đủ lực cung ứng kịp thời cho nhu cầu sản xuất kinh doanh;

- Cơ cấu tổ chức của Công ty từng bước được xây dựng hoàn thiện hợp lý hơn, phát huy được tiềm năng của lực lượng lao động;

- Luôn phát triển doanh nghiệp thông qua việc kết hợp nội lực của Công ty với môi liên doanh hợp tác với các Công ty liên kết cũng như với các Nhà cung ứng và Khách hàng.

** Những điểm yếu:*

- Do ảnh hưởng của các chính sách cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, cuộc xung đột Nga-Ucraina diễn biến phức tạp, giao tranh ở khu vực Trung đông đã tác động tiêu cực tới quá trình phục hồi kinh tế thế giới sau dịch Covid-19,... ảnh hưởng đến hoạt động xuất, nhập khẩu, chi phí logistic và chi phí vận chuyển gia tăng dẫn đến giá nguyên, nhiên vật liệu, vật tư tăng ảnh hưởng chi phí sản xuất;

- Cơ chế, chính sách của Nhà nước còn nhiều bất cập, thời gian thực hiện còn kéo dài, mất nhiều thời gian để thực hiện làm chậm tiến độ của các dự án (*Xây dựng Tòa nhà văn phòng làm việc tại Thái Nguyên, xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Thanh Thịnh chậm so với tiến độ kế hoạch*);

- Trong nhiều năm qua, Công ty chưa có thêm mỏ mới, các mỏ cũ khai thác trong điều kiện ngày càng khó khăn, sản lượng ít, hàm lượng thấp, các nguồn nguyên liệu khác chưa được cấp phép xử lý dẫn đến thiếu nguyên liệu cho các nhà máy chế biến;

- Lực lượng công nhân tay nghề cao ngày càng mỏng do tác động của sự dịch chuyển lao động về các địa phương ngoài tỉnh và các khu công nghiệp, việc đào tạo tại chỗ lực lượng công nhân kế thừa gặp nhiều khó khăn; tình trạng lao động vừa thiếu, vừa yếu chưa có nhiều chuyển biến, cả lao động phổ thông lẫn lao động có trình độ, tay nghề cao vẫn khan hiếm, thiếu hụt, khó tuyển dụng; nhận thức, hiểu biết và ý thức chấp hành pháp luật, quy định Công ty của người lao động còn hạn chế;

- Thu nhập của người lao động chưa tăng kịp bù đắp được chi phí sinh hoạt ngày càng tăng cao.

2. Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn nhiệm kỳ 2021-2026 được ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 bầu gồm 05 Thành viên.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/HĐQT độc lập	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
01	Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch HĐQT	26/4/2021	-
02	Ông Đinh Văn Hiến	Thành viên HĐQT	26/4/2021	-
03	Ông Nguyễn Trần Nhất	Thành viên HĐQT	26/4/2021	-
04	Ông Nguyễn Huy Hoàn	Thành viên HĐQT	26/4/2021	-
05	Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên HĐQT	26/4/2021	-

II. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2023

1. Các hoạt động chung

Thực hiện nhiệm vụ được quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020, Điều lệ Công ty và Quy chế quản trị Công ty, trong năm 2023 HĐQT đã tổ chức 05 cuộc họp và xin ý kiến bằng văn bản để thảo luận và quyết định nhiều vấn đề quan trọng của Công ty. HĐQT đã ban hành 06 (sáu) Nghị quyết, Quyết định liên quan tới công tác nhân sự, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, nhu cầu vốn và kế hoạch phát triển của Công ty thuộc thẩm quyền. HĐQT thường xuyên theo dõi diễn biến của nền kinh tế và biến động của thị trường để có sự chỉ đạo kịp thời hoạt động kinh doanh của Công ty.

HĐQT đã chỉ đạo và tổ chức thành công cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 và ban hành Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 vào ngày 26/4/2023 theo đúng quy định.

Bên cạnh đó, HĐQT đã lập các báo cáo tình hình quản trị 06 tháng, 01 năm và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định tại Nghị định số: 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền khác.

2. Các cuộc họp HĐQT năm 2023:

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
01	Ông Vũ Phi Hồ	05/05	100%
02	Ông Đinh Văn Hiến	05/05	100%
03	Ông Nguyễn Trần Nhất	05/05	100%
04	Ông Nguyễn Huy Hoàn	05/05	100%

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
05	Ông Mai Thanh Sơn	05/05	100%

3. Các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT năm 2023:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
01	05/2023/NQ-HĐQT	02/3/2023	Nghị quyết thông qua ngày tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 và ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2023	05/05
02	08/2023/NQ-HĐQT	10/3/2023	Nghị quyết thông qua việc chuyển nhượng 100% vốn góp của Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn - Lào và chấm dứt đầu tư tại nước Cộng hòa DCND Lào	04/04
03	11/2023/NQ-HĐQT	03/4/2023	Nghị quyết về việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2023	05/05
04	24/2023/NQ-HĐQT	05/6/2023	Nghị quyết về tham gia ĐHĐCĐ Công ty CP Bến xe Nghệ An năm 2023	05/05
05	25/2023/NQ-HĐQT	05/6/2023	Nghị quyết về mức thù lao của Hội đồng quản trị năm 2023	05/05
06	31/2023/QĐ-HĐQT	12/12/2023	Quyết định về việc điều chỉnh thời gian và tiến độ thực hiện Dự án Tòa nhà Văn phòng tại Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	05/05

4. Kết quả thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2023.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023		Tỷ lệ thực
			Kế hoạch	Thực hiện	

					hiện (%)
1	Sản lượng quặng nguyên khai	Tấn	24.000,0	26.424,37	110,10
2	Khối lượng thành phẩm sau chế biến				
	- Tinh quặng chì (60% Pb)	Tấn	4.500,0	4.545,877	101,02
	- Tinh quặng kẽm (50% Zn)	Tấn	3.200,0	4.368,388	136,51
	- Chì kim loại (hàm lượng $\geq 97\%$)	Tấn	8.082,0	7.046,119	87,18
	- Bột kẽm ô xít	Tấn	7.200,0	5.012,075	69,61
3	Khối lượng hàng hóa đã xuất bán				
	- Tinh quặng kẽm (50% Zn)	Tấn	0	3.505,989	-
	- Chì kim loại (hàm lượng $\geq 97\%$)	Tấn	5.000,0	7.367,365	147,35
	- Bột kẽm ô xít	Tấn	6.000,0	3.157,330	52,62
4	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	369,6	439,951	119,03
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tỷ đồng	4,51	5,129	113,73
6	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	28,0	51,498	183,92
7	Thu nhập bình quân	Tr. đồng	8,0	7,9	98,75
8	Nộp Bảo hiểm xã hội	Tỷ đồng	Đầy đủ	5,452	100,00
9	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Tỷ đồng	591,3	20,256	3,43

5. Hoạt động giám sát của HĐQT và giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Thực hiện theo quy định tại Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và quy định của pháp luật hiện hành; HĐQT thực hiện giám sát Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc hàng ngày, bao gồm:

- Giám sát thực hiện Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT;
- Hội đồng quản trị thường xuyên theo sát tình hình hoạt động của Công ty và công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc. Thông qua các cuộc họp trực tiếp và lấy ý kiến bằng email, HĐQT đã thảo luận và cho ý kiến về nhiều vấn đề quan trọng liên quan tới công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc. Đồng thời thông qua báo cáo trực tiếp và bằng văn bản của Tổng Giám đốc, HĐQT nắm bắt kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và giám sát Ban Tổng giám đốc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của HĐQT.

- Tổ chức giám sát việc thực hiện các dự án do Công ty làm chủ đầu tư, trong đó thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện dự án đầu tư trọng điểm: Xây dựng Cụm

Công nghiệp Thanh Thịnh; Xây dựng hồ chứa thải mới của xưởng Tuyển và Xây dựng Tòa nhà Văn phòng tại Thành phố Thái Nguyên theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2023;

- Giám sát, chỉ đạo việc lập các báo cáo và thực hiện công bố thông tin đảm bảo minh bạch, kịp thời, đúng quy định.

6. Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT (nếu có): Hội đồng quản trị chưa thành lập tiểu ban.

7. Giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa công ty với công ty trong đó thành viên HĐQT là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.

7.1. Giao dịch giữa NNB Công ty, người có liên quan của NNB với Công ty con, Công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát: Không.

7.2. Giao dịch giữa Công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo): Theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐQT ngày 05/6/2023 về việc tham gia ĐHĐCĐ năm 2023 của Công ty CP Bến xe Nghệ An (*Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn sở hữu 378.400 cổ phần của Công ty Cổ phần bến xe Nghệ An*).

7.3. Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành: Không

7.4. Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác: Không.

7.5. Giao dịch của NNB và NCLQ đối với cổ phiếu của Công ty: Không.

III. THÙ LAO CỦA HĐQT NĂM 2023.

Công ty đã chi trả thù lao HĐQT theo đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 đã thông qua và Nghị quyết của Hội đồng quản trị về thù lao của HĐQT, cụ thể: Tổng mức thù lao của Chủ tịch HĐQT và các Thành viên HĐQT năm 2023 đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn thông qua tại Nghị quyết số: 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2023 là 1.080.000.000 đồng (Một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng). Số đã chi: 1.080.000.000 đồng.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

1. Dự báo tình hình năm 2024.

Năm 2024, các yếu tố bên ngoài có cải thiện nhưng chưa bền vững và còn nhiều rủi ro. Tăng trưởng các nền kinh tế là những đối tác chính của Việt Nam có thể thấp hơn

năm 2023, nhất là kinh tế Trung Quốc, được dự báo giảm từ mức tăng 5,5% xuống còn 4,7%; Mỹ 1,4%, EU 1,2%. Chuỗi cung ứng toàn cầu tiếp tục tái cấu trúc theo hướng chuyển hoạt động sản xuất sang các nước thân thiện, hay về gần thị trường tiêu dùng, sẵn sàng để quản lý rủi ro và giảm chi phí vận hành. Hội nhập kinh tế quốc tế đang có biểu hiện phân mảnh, chậm lại và tập trung nhiều vào nội khối. Đáng chú ý, nhiều yếu tố bất ổn xuất phát từ cạnh tranh quyết liệt giữa các siêu cường nhằm định hình trật tự thế giới, sự phân mảnh địa chính trị, xung đột Nga – Ukraine, Isarel – Iran, và bầu cử ở Hoa Kỳ...

Ở trong nước, nhiều yếu tố tích cực sẽ hỗ trợ tăng trưởng kinh tế năm 2024. Đó là kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định về cơ bản, tạo điều kiện cho chính sách ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng, song không thể quá thiên lệch mà xem nhẹ ổn định kinh tế vĩ mô. Quan hệ đầu tư, thương mại với Hoa Kỳ, Trung Quốc... được kỳ vọng tăng mạnh nhờ nâng cấp quan hệ ngoại giao và loạt văn bản thỏa thuận hợp tác được ký kết. Tuy vậy, nền kinh tế vẫn còn những tồn tại: Các hỗ trợ trực tiếp đối với doanh nghiệp như giảm, miễn tiền thuê đất,... không còn, tình trạng trì trệ, không dám làm, không dám quyết, đùn đẩy với cách làm tìm kiếm an toàn hơn là tạo thuận lợi cho đầu tư kinh doanh của một bộ phận công chức nhà nước vẫn chưa được khắc phục. Đây sẽ là các yếu tố tác động rất lớn đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và triển khai thực hiện các dự án đầu tư lớn mà Công ty đang tiến hành trong suốt thời gian qua.

Hoạt động khai thác tại Công ty vẫn gặp nhiều khó khăn do địa chất phức tạp, vị trí khai thác mới chưa nhiều khả quan hơn, hàm lượng và chất lượng chưa đạt kỳ vọng do mỏ đã hoạt động lâu năm, sản lượng suy giảm; tình trạng nguồn nhân lực tiếp tục cạnh tranh mạnh khi có nhiều đơn vị trong khu vực bắt đầu hoạt động trở lại, mở rộng sản xuất;

Công ty cần tiếp tục tập trung nguồn lực cho hoạt động của nhà máy luyện chì và sản xuất bột kẽm oxít. Luyện kim tiếp tục sẽ là lĩnh vực hoạt động trọng tâm của công ty trong thời gian tới, đặc biệt là phải quyết tâm hoàn thành công tác xây dựng cơ bản hạ tầng Giai đoạn I của Cụm Công nghiệp Thanh Thịnh trong năm 2024 để sớm xây dựng, lắp đặt các Nhà máy và đưa vào vận hành trong cuối năm 2024, đầu năm 2025, hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và các thủ tục pháp lý để triển khai Giai đoạn II của dự án Cụm Công nghiệp Thanh Thịnh để thi công xây dựng cơ bản ngay trong năm 2024.

2. Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chính năm 2024

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2024	So sánh với kế hoạch năm 2023 (%)	So với thực hiện năm 2023 (%)
1	Tổng sản lượng quặng nguyên khai	Tấn	24.500	102,08	92,72

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2024	So sánh với kế hoạch năm 2023 (%)	So với thực hiện năm 2023 (%)
2	Khối lượng thành phẩm sau chế biến				
	- Tinh quặng chì (60% Pb)	Tấn	4.550	101,11	100,09
	- Tinh quặng kẽm (50% Zn)	Tấn	3.650	114,06	83,55
	- Chì kim loại (hàm lượng $\geq 97\%$)	Tấn	8.000	98,99	113,54
	- Bột kẽm ô xít	Tấn	6.500	90,28	129,69
3	Khối lượng hàng hóa xuất bán				
	- Tinh quặng kẽm (50% Zn)	Tấn	-	-	-
	- Chì kim loại (hàm lượng $\geq 97\%$)	Tấn	7.500	150,00	101,80
	- Bột kẽm ô xít	Tấn	6.800	113,33	215,37
4	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	437,7	118,43	99,94
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tỷ đồng	5,2	115,30	101,38
6	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	50,0	178,57	97,09
7	Thu nhập bình quân	Triệu đồng	8,0	100,00	101,27
8	Nộp BHXH, BHYT	Triệu đồng	Đầy đủ	100,00	100,00
9	Nhu cầu sử dụng vốn trong năm	Tỷ đồng	1.713,64	289,81	8.459,91

3. Phương hướng hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2024:

3.1. Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo và giám sát mọi hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở tạo điều kiện tốt nhất về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất để giúp Ban Tổng Giám đốc hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3.2. Phối hợp với Ban Tổng Giám đốc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 trình ĐHĐCĐ thông qua cũng như xem xét kịp thời, điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh trên cơ sở thẩm quyền của HĐQT để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất, trong đó tập trung một số trọng tâm:

- Tiếp tục khai thác hiệu quả các mỏ hiện có và lập hồ sơ xin cấp giấy phép thăm dò các điểm mỏ đã được đưa vào quy hoạch;

- Tiếp tục thuê Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã tuyển quặng từ mỏ Nà Bốp - Pù Sáp, Nà Duồng theo thực tế khai thác.

- Hoàn thiện hồ chứa đuôi thải mới cho Xưởng tuyển nổi tại huyện Chợ Đồn.

- Tập trung hoàn thành việc xây dựng cơ bản hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 và lắp ráp thiết bị nhà máy của Cụm công nghiệp Thanh Thịnh thuộc huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn; nỗ lực thực hiện hoàn thành việc giải phóng mặt bằng và thủ tục hành chính giai đoạn 2 của Cụm Công nghiệp Thanh Thịnh.

- Hoàn thiện hồ sơ, thủ tục pháp lý để đầu tư xây dựng tổ hợp dây truyền luyện kẽm và điện phân kẽm gồm: Nhà máy xử lý sunfua kẽm, Nhà máy xử lý tách hòa tan ô xít kẽm, Nhà máy điện phân kẽm và Dây truyền điện phân Đồng cùng các công trình phụ trợ phục vụ dự án tại Cụm công nghiệp thuộc huyện Chợ Mới.

- Hoàn thiện hồ sơ, thủ tục pháp lý để đầu tư Dây truyền xử lý ác quy phế thải với công suất 120.000 tấn/năm và dây truyền xử lý bụi khói lò luyện thép (bụi lò cao) với công suất 70.000 tấn/năm cùng các công trình phụ trợ phục vụ sản xuất tại Cụm công nghiệp Thanh Thịnh thuộc huyện Chợ Mới.

- Hoàn thiện hồ sơ và khởi công xây dựng Tòa nhà Văn phòng Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Thành phố Thái Nguyên sau khi được UBND tỉnh Thái Nguyên chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

3.3. Tiếp tục duy trì và nâng cao mọi mặt hoạt động khác của HĐQT theo đúng quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty; kịp thời khắc phục những mặt còn hạn chế, yếu kém, chưa làm được, phấn đấu đưa Công ty ngày càng phát triển vững chắc, mạnh mẽ từng bước đáp ứng được kỳ vọng của Đại hội đồng Cổ đông và Cổ đông của Công ty.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- TKCT (CBTT);
- Lưu: VT, HsĐH.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Vũ Phi Hồ

Số: 140/BC-TGD

TP. Bắc Kạn, ngày 19 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO
KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023
VÀ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

Kính thưa: **Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024**
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Thay mặt cho Ban điều hành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn, Tổng giám đốc báo cáo Đại hội đồng cổ đông Công ty về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH:

1. Đánh giá chung:

Năm 2023 môi trường làm việc của Công ty tiếp tục được cải thiện, đảm bảo an toàn lao động vệ sinh môi trường nơi làm việc, tăng thu nhập cho người lao động; áp dụng một số sáng kiến và rà soát điều chỉnh các khâu trong sản xuất đã giảm thiểu được tối đa chi phí. Tuy nhiên do tiếp tục chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ cuộc chiến tranh giữa Nga và Ukraina, giữa Iraen và hamas, chuỗi cung ứng hàng hóa qua biển đỏ bị đứt gãy dẫn đến giá nguyên, nhiên, vật liệu, vật tư tăng cao làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thủ tục hành chính đã được cắt giảm, rút ngắn thời gian giải quyết nhưng vẫn chông chéo cứng nhắc mất nhiều thời gian để thực hiện làm chậm tiến độ của các dự án đang triển khai như hồ chứa thải mới, xây dựng tòa nhà văn phòng làm việc tại Thái Nguyên, xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Thanh Thịnh.

2. Thuận lợi và khó khăn:

2.1. Thuận lợi:

Ban lãnh đạo có định hướng đúng, quyết tâm cao, chỉ đạo quyết liệt, sát sao với cơ sở, với từng công việc; nội bộ Công ty đoàn kết, trên dưới đồng sức đồng lòng; người lao động tích cực trong lao động sản xuất; các cấp chính quyền trong tỉnh Bắc Kạn cơ bản ủng hộ, tạo điều kiện và giải quyết kịp thời công việc sản xuất kinh doanh khi có đề xuất.

2.2. Khó khăn:

- Giá nguyên, nhiên, vật liệu, vật tư tăng cao nên giá thành sản phẩm tăng dẫn đến hàng chậm tiêu thụ, thiếu dòng tiền để tái sản xuất ổn định.

- Một số thủ tục hành chính vẫn chông chéo, cứng nhắc trong thực thi luật pháp dẫn đến mất nhiều thời gian để thực hiện làm chậm tiến độ của các dự án.



- Các mỏ cũ đang khai thác trong điều kiện khó khăn, sản lượng ít, hàm lượng thấp, trong khi các mỏ mới Công ty đã đề nghị nhưng chưa được cấp để thăm dò khai thác, một số nguồn nguyên liệu khác khan hiếm dẫn đến thiếu nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

- Lao động phổ thông lẫn lao động có trình độ, tay nghề cao vẫn khan hiếm, thiếu hụt, tuyển dụng khó.

II. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC:

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Mặc dù chịu ảnh hưởng từ những khó khăn đã đánh giá ở trên nhưng Ban Tổng Giám đốc đã dự báo và lường trước được sự ảnh hưởng của những tác động trên nên Công ty vẫn duy trì được sản xuất ổn định; tham gia tích cực trong các hoạt động an sinh, công tác xã hội tại địa phương; chăm lo và phát triển nguồn nhân lực phục vụ sản xuất, tiếp tục thu hút và giữ được lực lượng lao động có tay nghề; đảm bảo về tiền lương và các chế độ, chính sách cho người lao động; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước và người lao động.

- Cơ sở hạ tầng tiếp tục được đầu tư, cải tạo và nâng cấp; điều kiện lao động, môi trường làm việc, sinh hoạt được cải thiện; trang thiết bị phục vụ sản xuất tiếp tục được cơ giới hóa, nâng cấp; chất lượng lao động và chất lượng sản phẩm được nâng lên.

1.1. Kết quả đạt được trong năm 2023:

Bảng 1. Một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu năm 2023

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023		Tỷ lệ thực hiện (%)
			Kế hoạch	Thực hiện	
1	Tổng sản lượng quặng nguyên khai	Tấn	24.000,0	26.424,37	110,10
2	Khối lượng thành phẩm sau chế biến				
	- Tinh quặng chì (60% Pb)	Tấn	4.500,0	4.545,877	101,02
	- Tinh quặng kẽm (50% Zn)	Tấn	3.200,0	4.368,388	136,51
	- Chì kim loại (hàm lượng $\geq 97\%$ Pb)	Tấn	8.082,0	7.046,119	87,18
	- Bột kẽm ô xít	Tấn	7.200,0	5.012,075	69,61
3	Khối lượng hàng hóa xuất bán				
	- Tinh quặng kẽm (50% Zn)	Tấn	0	3.505,989	-
	- Chì kim loại (hàm lượng $\geq 97\%$ Pb)	Tấn	5.000,0	7.367,365	147,35
	- Bột kẽm ô xít	Tấn	6.000,0	3.157,330	52,62
4	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	369,6	439,951	119,03

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023		Tỷ lệ thực hiện (%)
			Kế hoạch	Thực hiện	
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tỷ đồng	4,51	5,129	113,73
6	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	28,0	51,498	183,92
7	Nộp bảo hiểm xã hội	Tỷ đồng	Đầy đủ	5,452	100,00
8	Thu nhập bình quân	Tr. đồng	8,0	7,9	98,75
9	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Tỷ đồng	591,3	20,256	3,43

(Ghi chú: Tiền BHXH phát sinh đến đâu Công ty thực hiện nộp đầy đủ đến đó)

Bảng 2. Chi tiết tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2023

STT	Chi phí đầu tư	Giá trị (Tỷ đồng)
1	Nhà máy luyện chì (Dự án tuyển rửa bột ô xít kẽm)	1,846
2	Hồ chứa đuôi thải xường tuyển	3,2
3	Xây tòa nhà văn phòng ở Thái Nguyên	1,6
4	Đầu tư bổ sung cho mỏ NB-PS và Nà Duông	1,29
5	Thăm dò 04 điểm mỏ trong tỉnh	0
6	Cụm công nghiệp Thanh Thịnh Chợ Mới	12,32
Tổng cộng		20,256

1.2. Nguyên nhân một số chỉ tiêu chưa đạt được KH đặt ra:

1.2.1. Chỉ tiêu Chì kim loại: Do thiếu nguyên liệu, nhiên liệu vì thời điểm tháng 10-11/2023 giá nhiên liệu tăng rất cao dẫn đến Công ty buộc phải tạm dừng sản xuất.

1.2.2. Bột kẽm ô xít: Do phải phải cạnh tranh với nhiều đơn vị thu gom khác nên thiếu nguồn nguyên liệu phục vụ cho nhà máy. Bên cạnh đó thủ tục xuất nhập khẩu phải qua nhiều khâu kiểm tra, kiểm soát của 02 nước mới thông quan được nên sản phẩm nhà máy sản xuất ra tiêu thụ chậm dẫn đến thiếu dòng tiền tái đầu tư sản xuất.

1.2.3. Thực hiện giải ngân vốn đầu tư:

- Dự án Hồ chứa đuôi thải xường tuyển: Đã giải ngân 3,2/10 tỷ đồng (chủ yếu là công tác đền bù giải phóng mặt bằng). Nguyên nhân: Do phải mất nhiều thời gian để hoàn thiện các thủ tục về môi trường, chuyển mục đích sử dụng rừng, đất đai nên tháng 12/2023 mới thi công được.

- Dự án Xây dựng tòa nhà văn phòng tại Thái Nguyên: Đã giải ngân 1,6/27,55 tỷ đồng. Nguyên nhân: Do thời gian và tiến độ thực hiện hết hạn phải làm thủ tục gia hạn

trong đó có đất đai, điều chỉnh quy hoạch, phân bổ lại nguồn vốn đầu tư nên chưa được gia hạn dẫn đến việc chậm tiến độ xin cấp giấy phép Xây dựng.

- Dây truyền hỏa luyện Đồng và tuyển rửa bột ô xít kẽm tại huyện Chợ Đồn: Đã giải ngân 1,846/12 tỷ đồng. Nguyên nhân: Do chưa thực hiện được thủ tục pháp lý.

- Dự án thăm dò khai thác 04 điểm mỏ trong tỉnh: Đã giải ngân 0/20 tỷ đồng. Nguyên nhân: Tháng 7/2023 Thủ tướng Chính phủ mới phê duyệt quy hoạch thăm dò khai thác giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn có xét đến năm 2050; phải chờ phê duyệt danh mục đấu giá hoặc không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thì mới thực hiện được các thủ tục tiếp theo.

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Thanh Thịnh: Đã giải ngân 12,32/541,75 tỷ đồng. Nguyên nhân: Trong năm 2023 mới giải phóng mặt bằng được 9,5ha; đến thời điểm hiện tại đã giải phóng được 11,3ha, đang chờ thủ tục giao đất giai đoạn I sẽ tiến hành xây dựng hạ tầng. Dự kiến cuối tháng 5/2024 sẽ san lấp mặt bằng.

- Tổ hợp dây truyền luyện kẽm và điện phân kẽm: Đã giải ngân 0/1.500 tỷ đồng. Nguyên nhân: Chưa có mặt bằng để đầu tư xây dựng.

- Dự án Điện phân Đồng tại Cụm CN Thanh Thịnh: Đã giải ngân 0/500 tỷ đồng. Nguyên nhân: Chưa có mặt bằng để đầu tư xây dựng.

- Dây truyền xử lý ác quy phế thải tại Cụm CN Thanh Thịnh: Đã giải ngân 0/80 tỷ đồng. Nguyên nhân: Chưa có mặt bằng để đầu tư xây dựng.

- Dây truyền xử lý bụi khói lò luyện thép (bụi lò cao) tại Cụm CN Thanh Thịnh: Đã giải ngân 0/70 tỷ đồng. Nguyên nhân: Chưa có mặt bằng để đầu tư xây dựng.

2. Công tác nhân sự:

2.1. Ban điều hành Công ty:

Hiện nay Ban điều hành gồm 05 thành viên cụ thể như sau:

Bảng 3. Danh sách Ban điều hành

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Đình Văn Hiến	Tổng giám đốc
2	Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng giám đốc
3	Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng giám đốc
4	Trần Văn Quyền	Phó Tổng giám đốc
5	Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng giám đốc

2.2. Các quyết định quan trọng về tổ chức bộ máy, nhân sự Công ty:

- Trên cơ sở về tổ chức bộ máy, nhân sự và các đơn vị trực thuộc đã được thành lập, trong năm 2023 không có sự thay đổi về cơ cấu tổ chức.

- Về nhân sự cấp cao trong năm 2023: Không có sự thay đổi.

2.3. Tổng số lao động toàn Công ty năm 2023:

Tổng số lao động của toàn Công ty là 400 người, tập trung chủ yếu ở các đơn vị sản xuất tại huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

2.4. Công tác đào tạo:

Trong năm 2023, mặc dù sản xuất kinh doanh vẫn còn gặp nhiều khó khăn nhưng Công ty đã thực hiện các khóa đào tạo, huấn luyện người làm việc liên quan đến vật liệu nổ, hóa chất, an toàn vệ sinh lao động,... đảm bảo theo đúng quy định của Nhà nước.

3. Kết quả triển khai thực hiện các dự án đầu tư:

3.1. Hoạt động khai thác năm 2023:

- Mỏ Nà Bốp - Pù Sáp tiếp tục hoạt động ổn định, sản lượng khai thác đạt 21.674,41 tấn quặng.

- Mỏ Nà Duông với sản lượng khai thác đạt: 4.749,96 tấn quặng.

3.2. Hoạt động sản xuất, chế biến:

Trong năm 2023 nhà máy luyện chì và nhà máy sản xuất bột kẽm ô xít đã được bổ sung nguồn nguyên liệu là các chất thải công nghiệp để sản xuất, đạt sản lượng như sau:

- Nhà máy luyện chì đạt 7.046,119 tấn chì kim loại (hàm lượng Pb \geq 97%).

- Nhà máy sản xuất bột kẽm ôxít đạt: 5.012,075 tấn ZnO hàm lượng 50 ÷ 75%.

- Riêng Nhà máy CBRQ-NGK Bắc Kạn chỉ duy trì sản xuất nước cấp cho các đơn vị trong Công ty để phục vụ sinh hoạt.

3.3. Hoạt động thăm dò:

Tháng 7/2023, Thủ tướng Chính phủ mới phê duyệt quy hoạch thăm dò khai thác giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn có xét đến năm 2050; phải chờ phê duyệt danh mục đấu giá hoặc không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thì mới thực hiện được các thủ tục tiếp theo.

3.4. Hoạt động đầu tư khác:

Ngày 19/9/2022, Hội đồng quản trị Công ty có Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐQT về thông qua việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần sàu riêng Tây Nguyên; với số vốn góp là 05 tỷ đồng tương đương 5,18% vốn điều lệ.

III. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

1. Dự báo tình hình năm 2024

- Tăng trưởng của nền kinh tế toàn cầu được nhiều tổ chức dự báo ở mức thấp hơn năm 2023 (chỉ khoảng từ 2,4-2,7%) trong bối cảnh xung đột leo thang (*xung đột Nga-Ucraina diễn biến phức tạp; giao tranh ở khu vực Trung đông giữa Israel - Hezbollah, Căng thẳng Iran - Israel dẫn đến địa chính trị bất ổn khu vực Trung Đông và có nguy cơ lan rộng sang các khu vực khác; xung đột ở Biển đỏ*), lãi suất tăng cao và thương mại toàn cầu yếu. Tăng trưởng của các nước lớn và khu vực kinh tế lớn ở mức thấp: Mỹ 1,4%, Trung Quốc 4,7%, Nhật 1,2%, EU 1,2% và các nước đang phát triển tăng khoảng

4,0%. Xu hướng lạm phát tiếp tục giảm nhiệt nhưng những xung đột địa chính trị tiềm ẩn nguy cơ đẩy lạm phát tăng cao.

- Tình hình kinh tế trong nước năm 2024 được dự báo có thể tốt hơn năm 2023 nhưng vẫn được cho là một năm nhiều khó khăn, thách thức với các doanh nghiệp Việt Nam. Dự báo tăng trưởng GDP từ 6,0-6,5% (năm 2023 là 5,05%), CPI từ 4,0-4,5% (năm 2023 là 3,25%), Bội chi ngân sách khoảng 3,6% GDP (tương đương khoảng 400.000 tỷ đồng); tình trạng trì trệ, không dám làm, không dám quyết, đùn đẩy của một bộ phận công chức nhà nước vẫn chưa được khắc phục;

- Hoạt động khai thác và chế biến vẫn còn nhiều khó khăn; các mỏ cũ đang khai thác trong điều kiện khó khăn, sản lượng ít, hàm lượng thấp, trong khi các mỏ mới Công ty đã đề nghị nhưng chưa được cấp phép thăm dò, khai thác; nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến thiếu, chưa đáp ứng được công suất và hoạt động thường xuyên của nhà máy; nguồn lao động phục vụ sản xuất (kể cả lao động phổ thông) vẫn khan hiếm, thiếu hụt, tuyển dụng khó.

2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024

2.1. Về khai thác, thăm dò khoáng sản:

- Tiếp tục khai thác mỏ Nà Bốp - Pù Sáp đạt sản lượng 19.750 tấn quặng/năm. Mỏ Nà Duồng đạt công suất 4.750 tấn quặng/năm theo giấy phép đã được cấp.

- Tiếp tục lập hồ sơ xin cấp giấy phép thăm dò các điểm mỏ đã được đưa vào quy hoạch.

2.2. Về chế biến khoáng sản:

- Tiếp tục thuê Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã tuyển quặng từ mỏ Nà Bốp - Pù Sáp, Nà Duồng theo thực tế khai thác. Hoàn thiện hồ chứa đuôi thải mới cho Xưởng tuyển nổi tại huyện Chợ Đồn.

- Hoàn thiện hồ sơ, thủ tục pháp lý để đầu tư xây dựng tổ hợp dây truyền luyện kẽm và điện phân kẽm gồm: Nhà máy xử lý sunfua kẽm, Nhà máy xử lý tách hòa tan ô xít kẽm, Nhà máy điện phân kẽm, đồng thời triển khai thủ tục pháp lý về dây truyền điện phân Đồng cùng các công trình phụ trợ phục vụ dự án tại Cụm công nghiệp thuộc huyện Chợ Mới.

- Triển khai hồ sơ, thủ tục pháp lý để đầu tư Dây truyền xử lý ác quy phế thải với công suất 120.000 tấn/năm và dây truyền xử lý bụi khói lò luyện thép (bụi lò cao) với công suất 70.000 tấn/năm cùng các công trình phụ trợ phục vụ sản xuất tại Cụm công nghiệp Thanh Thịnh thuộc huyện Chợ Mới.

2.3. Các hoạt động khác:

- Tập trung xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Thanh Thịnh thuộc huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn.

- Tiếp tục rà soát từng khâu trong khai thác, chế biến để cắt giảm tối đa chi phí, giảm giá thành sản xuất, tăng hiệu quả bảo vệ môi trường.

- Tìm các giải pháp tiếp tục đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2.4. Các chỉ tiêu chính năm 2024:

Bảng 4. Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chính năm 2024

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2024	So sánh với kế hoạch năm 2023 (%)
1	Tổng sản lượng quặng nguyên khai	Tấn	24.500	102,08
2	Khối lượng thành phẩm sau chế biến			
	- Tinh quặng chì (60% Pb)	Tấn	4.550	101,11
	- Tinh quặng kẽm (50% Zn)	Tấn	3.650	114,06
	- Chì kim loại (hàm lượng $\geq 97\%$ Pb)	Tấn	8.000	98,99
	- Bột kẽm ô xít	Tấn	6.500	90,28
3	Khối lượng hàng hóa xuất bán			
	- Tinh quặng kẽm (50% Zn)	Tấn	0	-
	- Chì kim loại (hàm lượng $\geq 97\%$ Pb)	Tấn	7.500	150,00
	- Bột kẽm ô xít	Tấn	6.800	113,33
4	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	437,7	118,43
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tỷ đồng	5,20	115,30
6	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	50	178,57
7	Thu nhập bình quân	Triệu đồng	8,0	100,00
8	Nhu cầu sử dụng vốn dự kiến trong năm	Tỷ đồng	1.713,64	289,81

2.5. Tổng vốn đầu tư trong năm 2024:

Bảng 5. Chi tiết nhu cầu vốn dự kiến cho các dự án của Công ty năm 2024

TT	Tên dự án	Vốn đầu tư (tỷ đồng)
1	Hồ chứa đuôi thải xường tuyển	6,0
2	Xây tòa nhà văn phòng ở Thái Nguyên	10,0
3	Cụm công nghiệp Thanh Thịnh - Chợ Mới	192,64
4	Thăm dò 02 điểm mỏ trong tỉnh	5,0

TT	Tên dự án	Vốn đầu tư (tỷ đồng)
5	Tổ hợp dây truyền luyện kẽm và điện phân kẽm tại Cụm CN Thanh Thịnh	1.500
	Tổng cộng	1.713,64

Ghi chú: Nguồn vốn tự có, vốn vay, vốn huy động. Tùy thuộc tình hình triển khai thực tế sẽ trình Hội đồng quản trị quyết định.

Bảng 6. Nhu cầu vốn cho các dự án chuẩn bị trong năm 2024 và những năm tiếp theo.

TT	Tên dự án	Ghi chú
1	Dự án Điện phân Đồng tại Cụm CN Thanh Thịnh	Sẽ thực hiện theo tình hình thực tế bằng nguồn vốn tự có, vốn vay, vốn huy động; Tùy thuộc vào thực tế sẽ trình HĐQT quyết định.
2	Dự án xử lý ác quy phế thải tại Cụm CN Thanh Thịnh	Sẽ thực hiện theo tình hình thực tế bằng nguồn vốn tự có, vốn vay, vốn huy động; Tùy thuộc vào thực tế sẽ trình HĐQT quyết định.
3	Dự án xử lý bụi khói lò luyện thép (bụi lò cao) tại Cụm CN Thanh Thịnh	Sẽ thực hiện theo tình hình thực tế bằng nguồn vốn tự có, vốn vay, vốn huy động; Tùy thuộc vào thực tế sẽ trình HĐQT quyết định.
4	Tiếp tục góp vốn vào Công ty cổ phần sâu riêng Tây Nguyên	Sẽ thực hiện theo thực tế khi Công ty cổ phần sâu riêng Tây Nguyên phát hành cổ phiếu

3. Một số giải pháp thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024.

- Tập trung chỉ đạo thực hiện hiệu quả các chỉ tiêu, kế hoạch năm 2024, trong đó tập trung thực hiện hoàn thành các dự án đầu tư lớn, trọng tâm đã đặt ra như: Dự án Cụm công nghiệp Thanh Thịnh - Chợ Mới và Tổ hợp dây truyền luyện kẽm và điện phân kẽm tại Cụm CN Thanh Thịnh; Dự án Hồ chứa đuôi thải xưởng tuyển; Dự án Xây dựng Tòa nhà văn phòng ở Thái Nguyên và xin thăm dò 02 điểm mỏ.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng, địa phương trong giải quyết các vấn đề liên quan đến chủ trương, chính sách, thủ tục hành chính theo quy định pháp luật được nhanh chóng, hiệu quả, tạo điều kiện tối đa cho tập trung sản xuất.

- Tăng cường công tác quản lý, quản trị toàn hệ thống, quản trị rủi ro trong hoạt động chỉ đạo, điều hành sản xuất kinh doanh phù hợp với các quy định của pháp luật; kịp thời phát hiện, khắc phục hạn chế, yếu kém để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nâng cao tinh thần trách nhiệm, nhất là ý thức, sự tận tụy, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, cán bộ kỹ thuật trong thực hiện nhiệm vụ được phân công;

sát sao với cơ sở, với công việc, phát huy tối đa sự phối hợp, hỗ trợ giữa các bộ phận, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ; Phát huy tinh thần đoàn kết, chia sẻ khó khăn, đồng tâm hiệp lực trong giải quyết công việc;

- Nâng cao ý thức chấp hành kỷ luật trong lao động, chấp hành quy trình, quy phạm sản xuất, không để xảy ra các sự cố, tai nạn lao động làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất, tinh thần người lao động; Ổn định việc làm, cải thiện và từng bước nâng cao thu nhập, đời sống văn hóa cho người lao động trên cơ sở hiệu quả sản xuất kinh doanh và chia sẻ nguồn lợi giữa doanh nghiệp và người lao động.

Trên đây là báo cáo của Ban Điều hành Công ty về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024. Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- KTT;
- CVP, TKCT;
- Lưu: VT, PC, VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đình Văn Hiến



TP. Bắc Kạn, ngày 17 tháng 4 năm 2024

Số: 01/2024/BC-BKS

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2023

Kính thưa: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn!

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (“BKS”) báo cáo kết quả hoạt động năm 2023 như sau:

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Năm 2023 tình hình kinh tế thế giới mặc dù có một số tín hiệu tích cực, nhưng vẫn chưa ra khỏi giai đoạn khó khăn cùng nhiều yếu tố mới, bất ngờ, xuất hiện các rủi ro ảnh hưởng đến kinh tế trong nước. Do vậy đã tác động không nhỏ đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty. Giá cả nguyên liệu đầu vào tăng, lưu thông hạn chế. Nhưng với quyết tâm của Hội đồng quản trị (“HĐQT”), nhất là Chủ tịch định hướng, dẫn dắt công ty và những cố gắng của Ban Tổng giám đốc đã giúp Công ty vượt qua những khó khăn hoàn thành vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao.

Trong năm 2023, BKS thực hiện chức năng, nhiệm vụ quy định trong Điều lệ Công ty như: Báo cáo hoạt động của BKS trong năm 2022 trình Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên năm 2023; Giám sát hoạt động của “HĐQT”, Ban điều hành Công ty trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông “ĐHĐCĐ” và giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Tham dự đầy đủ các cuộc họp của “HĐQT”; Xem xét thẩm định báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán; Đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính năm 2023.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Bảng 1: Chỉ tiêu sản xuất và kết quả thực hiện năm 2023

ĐVT: Tấn

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2022	% hoàn thành kế hoạch	Thực hiện so với năm 2022
I	Khối lượng sản xuất					

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2022	% hoàn thành kế hoạch	Thực hiện so với năm 2022
1	Khai thác quặng nguyên khai	24.000	26.424,37	24.403,65	110	108
2	Tinh quặng chì (60%)	4.500	4.545,877	4.507,277	101	101
3	Tinh quặng kẽm (50%)	3.200	4.368,388	3.139,156	137	139
4	Chì kim loại ($\geq 97\%$ Pb)	8.082	7.046,119	3.003,176	87	235
5	Bột kẽm ô xít	7.200	5.012,075	1.777,648	70	282
6	Hợp chất kẽm ô xít	0	3.604,258			
II	Khối lượng sản phẩm xuất bán					
1	Tinh quặng kẽm (50%)	0	3.505,989	6.535,361		54
2	Chì kim loại ($\geq 97\%$ Pb)	5.000	7.367,365	2.676,181	147	275
3	Bột kẽm ô xít	6.000	3.157,330	2.166,821	53	146
4	Hợp chất kẽm ô xít		2.990,967			
5	Xử lý bùn thùy luyện kẽm		2.729,709			
6	Xử lý bụi lò kẽm		8.673,720			
7	Rượu (ĐVT: lít)		418,000			

Qua biểu trên có thể thấy, các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động khai thác về chế biến quặng nguyên khai đều đạt và vượt mức kế hoạch, và cũng tăng hơn so với năm 2022. Nhưng hoạt động luyện chì và bột kẽm ô xít chỉ đạt 87% và 70% sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch tài chính của công ty.

Bảng 2: Chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận năm 2023

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2022	% hoàn thành kế hoạch	Thực hiện so với năm 2022
1	Tổng doanh thu	369,60	439,95	240,299	119%	183%

2	Lợi nhuận sau thuế	4,51	5,129	2,968	113,7%	172,8%
---	--------------------	------	-------	-------	--------	--------

Ban Kiểm soát đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty như sau:

- Hoạt động khai thác và tuyển khoáng hoàn thành vượt mức kế hoạch.
- Mặc dù Bột kềm ô xít sản xuất thấp, tiêu thụ cũng nhỏ hơn nhưng lại có Chi kim loại tiêu thụ lớn hơn so với kế hoạch và có những sản phẩm mới tiêu thụ ngoài kế hoạch như: Hợp chất kềm ô xít, Xử lý bùn thủy luyện, Xử lý bụi lò kềm và bán rượu dẫn đến doanh thu bán hàng tăng hơn kế hoạch 19% và lợi nhuận sau thuế cũng tăng hơn gần 17%
- So với năm 2022, các chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận sau thuế năm 2023 cũng tăng hơn, tăng lần lượt là: 83% và 73%
- Tỷ suất lợi nhuận tính theo doanh thu của năm 2023 là: 1,17% cho thấy cứ 10.000 đồng doanh thu có 117 đồng lợi nhuận.
- Tỷ suất sinh lời tính theo vốn của năm 2023 là: 1,39% cho thấy cứ 10.000 đồng vốn tạo ra 139 đồng lợi nhuận và cũng cao hơn so với năm 2022 chỉ tạo ra 77 đồng lợi nhuận.
- Tỷ suất sinh lời tính theo vốn chủ sở hữu năm 2023 là: 2,8% cho biết cứ 10.000 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 280 đồng lợi nhuận và cũng cao hơn năm 2022 chỉ tạo ra 167 đồng lợi nhuận.

2. Tình hình thực hiện dự án đầu tư năm 2023

2.1 Hoạt động khai thác quặng, tuyển nổi

Năm 2023 hoạt động khai thác và tuyển nổi quặng sunfua nói chung là ổn định.

2.2 Nhà máy Luyện chì, Nhà máy sản xuất Bột kềm ô xít

Hoạt động tương đối ổn định

2.3 Các dự án khác

Các dự án khác có thể nói chỉ mới bắt đầu như: Cụm công nghiệp Thanh Thịnh, xây dựng hồ chứa thải cho Xưởng tuyển.

Dự án xây dựng Tòa nhà kết hợp ở Thái Nguyên gần như chưa thực hiện, đã kéo dài rất nhiều năm.

III. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán, BKS tổng hợp một số nội dung chính như sau:

Bảng 3: Một số chỉ tiêu tài chính tại ngày 31/12/2023

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
1. Tổng tài sản	368.457.837.358	385.042.854.769

<i>Trong đó:</i>		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	27.424.122.422	3.617.178.464
- Các khoản phải thu ngắn hạn	80.038.622.855	86.468.595.160
- Hàng tồn kho	146.117.484.978	169.286.820.467
- Tài sản ngắn hạn khác	12.754.636.390	1.937.844.873
- Các khoản phải thu dài hạn	1.895.504.406	21.978.545.601
- Tài sản cố định (giá trị còn lại)	55.802.932.869	53.046.509.582
- Chi phí XDCB dở dang	6.595.777.186	21.442.754.124
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	22.257.416.075	20.257.416.075
- Tài sản dài hạn khác	15.571.340.177	7.007.190.423
2. Tổng nguồn vốn	368.457.837.358	385.042.854.769
<i>Trong đó:</i>		
- Nợ ngắn hạn phải trả	155.008.443.033	197.112.549.383
- Nợ dài hạn phải trả	30.390.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp của chủ sở hữu	117.377.280.000	117.377.280.000
- Thặng dư vốn cổ phần	17.052.895.190	17.052.895.190
- Quỹ đầu tư phát triển	15.574.071.618	15.574.071.618
- Lợi nhuận chưa phân phối	33.055.147.517	27.926.058.578

Từ biểu trên cho biết được năng lực thanh toán như:

- Khả năng thanh toán tổng quát năm 2023 là: 1,99 là rất tốt, nó cho biết cứ 1 đồng nợ phải trả có 1,99 đồng đảm bảo; Và khả năng thanh toán tổng quát của năm nay cũng cao hơn năm 2022 (khả năng thanh toán tổng quát năm 2022 là: 1,86).

- Khả năng thanh toán hiện hành năm 2023 là: 1,72 cho thấy khả năng thanh toán hiện hành chưa cao, mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn còn thấp; Nhưng khả năng thanh toán hiện hành của năm 2023 vẫn tốt hơn năm 2022 (khả năng thanh toán hiện hành của năm 2022 là: 1,33).

- Khả năng thanh toán nhanh năm 2023 là: 0,78 cho thấy có gặp khó khăn trong việc thanh toán nhanh; nhưng cũng tốt hơn năm 2022 (khả năng thanh toán nhanh năm 2022 là: 0,47).

IV. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CỦA HĐQT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Tổng Giám đốc và cổ đông

1.1. Đối với Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên, trong năm 2023 BKS tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, năm 2023 đã tổ chức 05 cuộc họp và nhiều lần xin ý kiến bằng văn bản-email để thảo luận và quyết định nhiều vấn đề quan trọng định hướng cho sự phát triển của công ty. Các vấn đề, nội dung cuộc họp được HĐQT chuẩn bị đầy đủ, chu đáo và được thảo luận công khai, biểu quyết thông qua. Các phiên họp của HĐQT có số thành viên dự họp đảm bảo đúng quy định theo Điều lệ.

- HĐQT đã ban hành 06 Nghị quyết, quyết định liên quan tới công tác sản xuất kinh doanh, đầu tư, nhu cầu vốn và việc chấp hành pháp luật về công bố thông tin.

- Qua giám sát, BKS đánh giá HĐQT tổ chức triển khai thực hiện đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ và các Nghị quyết của HĐQT.

1.2. Đối với Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty đã triển khai các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Nghị quyết của HĐQT và thực hiện việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quy định trong Điều lệ công ty.

- Công tác điều hành sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty vẫn còn gặp những khó khăn nhất định. Được sự chỉ đạo sát sao của HĐQT và với quyết tâm cao của Ban Tổng giám đốc, từng bước đưa Công ty vượt qua những khó khăn, kinh doanh có lãi. Người lao động có thu nhập tạo niềm tin gắn bó lâu dài với Công ty.

- Công tác kế hoạch sản xuất, cung ứng vật tư: Hàng tháng Công ty đều giao chỉ tiêu cho các đơn vị, các bộ phận phải hoàn thành nhiệm vụ trong tháng. Có quy chế thưởng phạt rõ ràng, nhất là trong các đợt phát động thi đua sản xuất.

- Công tác kế toán: Nhìn chung có nhiều cố gắng trong công tác kế toán, báo cáo kịp thời, đúng hạn. Tuy vậy báo cáo tài chính hàng năm vẫn còn những sai lệch so với sau kiểm toán.

1.3 Đối với cổ đông

Qua công tác giám sát, BKS không phát hiện cổ đông của Công ty vi phạm các quy định của Luật Chứng khoán, vi phạm công bố thông tin. Trong năm BKS cũng không nhận được bất kỳ kiến nghị nào của cổ đông về sai phạm của HĐQT, BKS và Cán bộ quản lý công ty trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

2. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác

Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, BKS luôn nhận được sự phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi của các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và các bộ phận, cán bộ quản lý khác trong Công ty.

Trên đây là báo cáo hoạt động của BKS năm 2023, kính trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 xem xét và cho ý kiến.

Cuối cùng xin chúc quý vị Đại biểu, quý vị cổ đông sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt. Chúc Công ty thực hiện hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu, kế hoạch trong năm 2024.

Chúc Đại hội thành công tốt đẹp.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- CVP, TKCT;
- Lưu: BKS.

TM.BAN KIỂM SOÁT

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Thế Phòng

Số: 12/2024/TTr-HĐQT

TP. Bắc Kạn, ngày 17 tháng 4 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023

Kính thưa: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn;

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán được công bố thông tin theo đúng quy định, đồng thời được đăng tải trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại địa chỉ: <http://backanco.com>, bao gồm:

1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc.
2. Báo cáo của Kiểm toán độc lập.
3. Báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023.
4. Báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.
6. Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Tóm tắt một số chỉ tiêu cơ bản của BCTC năm 2023 đã kiểm toán:

* Bảng cân đối kế toán

TT	Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
		Số tiền (đồng)	Tỷ trọng/tổng tài sản / Tổng nguồn vốn	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng/tổng tài sản / Tổng nguồn vốn
I	Tổng tài sản	368.457.837.358		385.042.854.769	
1	Tài sản ngắn hạn	266.334.866.645	72,3%	261.310.438.964	67,9%
2	Tài sản dài hạn	102.122.970.713	27,7%	123.732.415.805	32,1%
II	Tổng nguồn vốn	368.457.837.358		385.042.854.769	
1	Nợ phải trả	185.398.443.033	50,3%	207.112.549.383	54%
2	Vốn chủ sở hữu	183.059.394.325	49,7%	177.930.305.386	46%

*** Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Tỷ lệ tăng, giảm năm 2023 so với năm 2022
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	439.951.065.783	240.298.998.787	83%
2	Giá vốn hàng bán	409.576.160.480	221.945.101.880	85%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	2.162.021.917	6.678.633.230	-68%
4	Chi phí tài chính	11.454.706.926	13.420.083.046	-15%
5	Chi phí bán hàng	2.789.541.716	926.738.298	201%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.995.577.833	12.602.671.554	11%
7	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	1.756.746.107	4.885.390.799	-64%
8	Chi phí thuế TNDN hiện hành	924.757.913		
9	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.129.088.939	2.968.428.038	73%
10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	437	253	73%

(Kèm theo BCTC đã kiểm toán năm 2023)

Các báo cáo trên đã được công bố thông tin theo quy định, đồng thời được đăng tải đầy đủ trên Website của Công ty tại địa chỉ: <http://backanco.com/>

Hội đồng quản trị kính trình ĐHĐCĐ cho ý kiến và biểu quyết thông qua.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- CVP, TKCT;
- Lưu: VT, Hsơ ĐHĐCĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Vũ Phi Hồ

CPAVIETNAM

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision



Local Expertise
International Presence

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Head Office in Hanoi: 8th floor, VG Building,
No. 235 Nguyen Trai Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121
+84 (24) 3 783 2122

info@cpvietnam.vn
www.cpvietnam.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Cổ phiếu Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Từ ngày 04/4/2023, Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đưa ra khỏi diện cảnh báo theo Quyết định số 280/QĐ-SGDHN.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên
Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên
Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Đình Văn Hiến
Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số: 192/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông,
 Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn được lập ngày 28/3/2024 từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Vũ Xuân Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		266.334.866.645	261.310.438.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	27.424.122.422	3.617.178.464
1. Tiền	111		27.424.122.422	3.617.178.464
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.038.622.855	86.468.595.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	74.215.295.676	73.668.376.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	9.169.115.716	9.753.704.211
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.410.127.909	8.805.430.577
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.755.916.446)	(5.758.916.446)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	146.117.484.978	169.286.820.467
1. Hàng tồn kho	141		147.568.825.962	170.738.161.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.754.636.390	1.937.844.873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	4.012.022.519	1.794.497.658
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.721.525.659	56.521.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	21.088.212	86.825.316
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		102.122.970.713	123.732.415.805
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.895.504.406	21.978.545.601
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.895.504.406	21.978.545.601
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		55.802.932.869	53.046.509.582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	55.802.932.869	53.006.758.335
- Nguyên giá	222		228.250.490.775	210.803.542.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.447.557.906)	-157.796.784.564
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	39.751.247
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.111.264.959)	(1.071.513.712)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.595.777.186	21.442.754.124
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	6.595.777.186	21.442.754.124
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		22.257.416.075	20.257.416.075
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.12	1.475.086.581	11.205.922.401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	20.257.416.075	15.257.416.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(1.475.086.581)	(6.205.922.401)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	2.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.571.340.177	7.007.190.423
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	15.571.340.177	7.007.190.423
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		368.457.837.358	385.042.854.769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		185.398.443.033	207.112.549.383
I. Nợ ngắn hạn	310		155.008.443.033	197.112.549.383
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	31.290.918.446	28.130.365.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	3.576.509.404	21.152.233.889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	4.257.742.129	4.786.136.053
4. Phải trả người lao động	314		4.510.235.738	4.885.657.706
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	3.213.831.335	4.395.614.253
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	5.959.115.231	6.687.050.421
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	102.123.550.000	126.998.951.291
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
II. Nợ dài hạn	330		30.390.000.000	10.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	30.390.000.000	10.000.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		183.059.394.325	177.930.305.386
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	183.059.394.325	177.930.305.386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.055.147.517	27.926.058.578
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.926.058.578	24.957.630.540
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.129.088.939	2.968.428.038
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		368.457.837.358	385.042.854.769

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	439.951.065.783	240.298.998.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		439.951.065.783	240.298.998.787
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	409.576.160.480	221.945.101.880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		30.374.905.303	18.353.896.907
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.162.021.917	6.678.633.230
7. Chi phí tài chính	22	6.4	11.454.706.926	13.420.083.046
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.418.015.654	13.420.083.046
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.789.541.716	926.738.298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	13.995.577.833	12.602.671.554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		4.297.100.745	(1.916.962.761)
11. Thu nhập khác	31	6.6	5.332.056.003	7.672.491.822
12. Chi phí khác	32	6.6	3.575.309.896	2.787.101.023
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	1.756.746.107	4.885.390.799
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		6.053.846.852	2.968.428.038
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		924.757.913,0	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.129.088.939	2.968.428.038
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	437	253

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.053.846.852	2.968.428.038
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		15.686.453.225	17.003.754.550
- Các khoản dự phòng	03		(3.000.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(874.765.523)	(111.063.598)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(891.941.204)	(6.567.569.632)
- Chi phí lãi vay	06		11.418.015.654	13.420.083.046
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.388.609.004	26.713.632.404
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.916.746.844	130.463.943.323
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.169.335.489	(63.774.145.510)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(18.777.110.093)	(14.066.955.440)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.781.674.615)	(4.544.074.597)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.794.368.533)	(9.578.686.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.121.538.096	65.213.713.957
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.595.899.574)	(15.861.916.990)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		822.135.000	6.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.806.204	67.569.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.703.958.370)	(14.294.347.358)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		283.440.041.510	213.017.897.949
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(287.925.442.801)	(273.707.212.558)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.485.401.291)	(60.689.314.609)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		22.932.178.435	(9.769.948.010)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.617.178.464	13.276.062.876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		874.765.523	111.063.598
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	27.424.122.422	3.617.178.464

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Cổ phiếu Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Từ ngày 04/4/2023, Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đưa ra khỏi diện cảnh báo theo Quyết định số 280/QĐ-SGDHN.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Tổng số lao động tại ngày 31/12/2023 là 405 người (tại ngày 01/01/2023 là 401 người).

1.2 Ngành nghề hoạt động kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động Công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

Hiện tại, Công ty quản lý và khai thác các mỏ sau: Mỏ chì kẽm Nà Bộp - Pù Sáp, thời hạn khai thác đến tháng 12/2029; Mỏ Chì Kẽm - Nà Duông, thời hạn khai thác đến hết năm 2030.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn;

Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duông;

Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên;

Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA;

Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn;

Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018);

Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác khoáng sản mỏ Nà Bóp - Pù Sáp;

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các Công ty liên kết như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Tổ 11A, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	Thương mại, du lịch (Tạm ngừng hoạt động)	26,5%	26,5%	26,5%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên doanh liên kết mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác:

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Số năm
20

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 06-36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi Đại hội cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là quặng thành phẩm và rượu thành phẩm.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là khai thác bán khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	41.544.228	219.538.561
Tiền gửi ngân hàng	27.382.578.194	3.397.639.903
Tổng	27.424.122.422	3.617.178.464

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
- Trái phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Tổng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-

Đơn vị tính: VND

Khoản trái phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam. Số lượng: 20.000 trái phiếu. Mệnh giá: 100.000 VND. Kỳ hạn: 10 năm. Ngày đáo hạn: 01/11/2033. Lãi suất: Lãi suất tham chiếu +1,3%/năm.

Tại ngày 31/12/2023 toàn bộ các trái phiếu này đã được cầm cố cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	74.215.295.676	73.668.376.818
Công ty TNHH thương mại Thần Thăng Tĩnh Tây	-	4.917.940.628
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	15.816.269.175	62.116.269.175
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	37.446.876.150	-
Các đối tượng khác	18.061.749.731	3.743.766.395
Tổng	74.215.295.676	73.668.376.818

*Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)*

<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	56.153.545.945	65.006.669.795
---	----------------	----------------

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trung tâm tư vấn và công nghệ môi trường	1.503.000.000	1.503.000.000
Công ty TNHH Máy và thiết bị mỏ Toàn Cầu Vship	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hồng Phát Thái Nguyên	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	1.212.193.379	5.450.331.584
Các đối tượng khác	4.453.922.337	2.800.372.627
Tổng	9.169.115.716	9.753.704.211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	2.410.127.909	-	8.805.430.577	-
Công ty Liên doanh	462.590.470	-	462.590.470	-
Kim loại màu Việt Bắc				
Công ty TNHH MTV Việt Trung	-	-	7.150.000.000	-
Phải thu khác	1.207.295.786	-	583.441.276	-
Tạm ứng	740.241.653	-	609.398.831	-
Dài hạn	1.895.504.406	-	21.978.545.601	-
Ký cược, ký quỹ	1.895.504.406	-	1.669.687.766	-
Công ty TNHH MTV Việt Trung	-	-	20.308.857.835	-
Tổng	4.305.632.315	-	30.783.976.178	-

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	5.755.916.446	-	5.758.916.446	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm				2.890.400.620
Các đối tượng khác				2.865.515.826
Tổng				5.755.916.446

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.380.788.415	(1.451.340.984)	45.118.095.618	(1.451.340.984)
Công cụ, dụng cụ	3.151.074.472	-	1.751.883.080	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.332.789.160	-	19.082.805.007	-
Thành phẩm	109.308.886.689	-	92.674.368.152	-
Hàng hóa	1.395.287.226	-	12.111.009.594	-
Tổng	147.568.825.962	(1.451.340.984)	170.738.161.451	(1.451.340.984)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	4.012.022.519	1.794.497.658
Chi phí nhà máy luyện chì	1.036.777.746	77.138.788
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.174.794.799	414.340.096
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD	707.129.796	64.255.142
Chi phí khác chờ phân bổ Nhà Đường	1.093.320.178	1.238.763.632
Dài hạn	15.571.340.177	7.007.190.423
Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nhà Pốp-Pù Sáp	71.891.189	215.673.521
Chi phí sửa chữa, cải tạo	-	96.909.247
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.342.472.033	3.154.412.705
Chi phí lập báo cáo mở rộng khu chế biến chì kẽm	2.826.520.802	718.181.818
Chi phí khác chờ phân bổ	718.181.818	2.822.013.132
Chi phí dự án giải phóng mặt bằng cụm CN Thanh Thịnh giai đoạn 1	10.612.274.335	-
Tổng	19.583.362.696	8.801.688.081

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn,
tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	110.185.180.795	88.128.091.664	9.003.635.583	344.630.205	3.142.004.652	210.803.542.899
Tăng trong năm	16.374.511.445	1.785.802.000	150.000.000	-	132.563.067	18.442.876.512
Mua trong năm	-	1.785.802.000	150.000.000	-	-	1.935.802.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.374.511.445	-	-	-	132.563.067	16.507.074.512
Giảm trong năm	-	750.474.091	245.454.545	-	-	995.928.636
Thanh lý, nhượng bán	-	750.474.091	245.454.545	-	-	995.928.636
Số dư tại 31/12/2023	126.559.692.240	89.163.419.573	8.908.181.038	344.630.205	3.274.567.719	228.250.490.775
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	75.133.247.008	72.432.484.301	7.308.857.862	338.569.629	2.583.625.764	157.796.784.564
Tăng trong năm	9.732.080.489	5.224.284.662	518.996.171	6.060.576	165.280.080	15.646.701.978
Khấu hao trong năm	9.732.080.489	5.224.284.662	518.996.171	6.060.576	165.280.080	15.646.701.978
Giảm trong năm	-	750.474.091	245.454.545	-	-	995.928.636
Thanh lý, nhượng bán	-	750.474.091	245.454.545	-	-	995.928.636
Số dư tại 31/12/2023	84.865.327.497	76.906.294.872	7.582.399.488	344.630.205	2.748.905.844	172.447.557.906
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	35.051.933.787	15.695.607.363	1.694.777.721	6.060.576	558.378.888	53.006.758.335
Tại 31/12/2023	41.694.364.743	12.257.124.701	1.325.781.550	-	525.661.875	55.802.932.869

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 9.055.182.697 VND (tại ngày 01/01/2023 là 34.710.560.320 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 99.266.623.191 VND (tại ngày 01/01/2023 là 62.765.177.885 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023	1.111.264.959	1.111.264.959
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>1.111.264.959</u>	<u>1.111.264.959</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2023	1.071.513.712	1.071.513.712
Tăng trong năm	39.751.247	39.751.247
Khấu hao trong năm	39.751.247	39.751.247
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>1.111.264.959</u>	<u>1.111.264.959</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	<u>39.751.247</u>	<u>39.751.247</u>
Tại 31/12/2023	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.071.000.000 VND (tại ngày 01/01/2023 là 316.000.000 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>6.595.777.186</u>	<u>6.595.777.186</u>	<u>21.442.754.124</u>	<u>21.442.754.124</u>
Nhà máy bột kẽm	-	-	6.214.225.643	6.214.225.643
Dự án mỏ Vàng Pác Lạng	3.771.282.154	3.771.282.154	3.771.282.154	3.771.282.154
Nhà máy luyện chì	-	-	6.165.004.363	6.165.004.363
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Các dự án khác	1.234.994.068	1.234.994.068	3.702.741.000	3.702.741.000
Tổng	<u>6.595.777.186</u>	<u>6.595.777.186</u>	<u>21.442.754.124</u>	<u>21.442.754.124</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn,
tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2023			01/01/2023		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết								
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	26,50%	26,50%	1.475.086.581	(1.475.086.581)	(1.475.086.581)	11.205.922.401	(6.205.922.401)	(6.205.922.401)
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào (**)			-	-	-	4.730.835.820	(4.730.835.820)	(4.730.835.820)
Công ty Cổ phần Sầu Riêng Tây Nguyên			-	-	-	5.000.000.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			20.257.416.075			15.257.416.075		
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000	-	-	120.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	5,41%	5,41%	15.137.416.075	-	-	15.137.416.075	-	-
Công ty Cổ phần Sầu Riêng Tây Nguyên	5,18%	5,18%	5.000.000.000	-	-	-	-	-
Tổng			21.732.502.656	(*)	(1.475.086.581)	26.463.338.476	(*)	(6.205.922.401)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho cổ phần của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**): Theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐQT ngày 10/3/2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn thông qua việc chuyển nhượng 100% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào (tương ứng 23% vốn điều lệ của tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào). Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2023/HĐCNCP-KSBKVL ngày 16/3/2023 với ông Mai Văn Bản, giá trị chuyển nhượng 34.500 USD và hợp đồng đã hoàn thành ngày 13/7/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	31.290.918.446	31.290.918.446	28.130.365.020	28.130.365.020
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	10.222.064.797	10.222.064.797	10.384.121.187	10.384.121.187
Doanh nghiệp Tư nhân kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan	532.768.691	532.768.691	996.084.121	996.084.121
Công ty TNHH Thương Mại TNHH 869	3.504.829.824	3.504.829.824	3.048.800.724	3.048.800.724
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại HoaBi	3.383.977.181	3.383.977.181	1.955.384.488	1.955.384.488
Phải trả người bán ngắn hạn khác	13.647.277.953	13.647.277.953	11.745.974.500	11.745.974.500
Tổng	31.290.918.446	31.290.918.446	28.130.365.020	28.130.365.020
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>10.222.064.797</i>	<i>10.222.064.797</i>	<i>10.384.121.187</i>	<i>10.384.121.187</i>

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	-	20.000.000.000
Công ty TNHH TM xuất nhập khẩu Hằng Đạt	1.499.999.999	-
Fujian Xinhua Yu Metal Technologi Co.,LTD	-	-
Công ty TNHH XNK thương mại Việt Hải	500.000.000	500.000.000
Người mua trả tiền trước khác	1.576.509.405	652.233.889
Tổng	3.576.509.404	21.152.233.889
<i>Trong đó: Người mua trả trước là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>-</i>	<i>20.000.000.000</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	4.786.136.053	50.970.524.010	51.498.917.934	4.257.742.129
Thuế giá trị gia tăng	1.668.886.594	3.694.250.410	5.363.137.004	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.081.982	44.028.274	41.469.244	26.641.012
Thuế xuất nhập khẩu	-	30.611.841.755	30.611.841.755	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	273.133.951	924.757.913	-	1.197.891.864
Thuế thu nhập cá nhân	45.016.141	439.274.457	290.323.287	193.967.311
Thuế tài nguyên	1.266.073.167	8.153.239.366	8.103.058.478	1.316.254.055
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	352.735.854	1.082.436.831	1.082.436.831	352.735.854
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.156.208.364	6.020.695.004	6.006.651.335	1.170.252.033
Phải thu	86.825.316	65.737.104	-	21.088.212
Thuế giá trị gia tăng	21.088.212	-	-	21.088.212
Thuế thu nhập cá nhân	65.737.104	65.737.104	-	-

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	3.213.831.335	4.395.614.253
Chi phí lãi vay	3.213.831.335	2.598.223.782
Các khoản khác	-	1.797.390.471
Tổng	3.213.831.335	4.395.614.253

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	5.959.115.231	6.687.050.421
Kinh phí công đoàn	-	795.063.731
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (1)	354.055.160	354.055.160
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pác Lạng (2)	100.000.000	100.000.000
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (3)	3.911.834.400	3.911.834.400
Phải trả, phải nộp khác	1.593.225.671	1.526.097.130
Tổng	5.959.115.231	6.687.050.421

- (1) Cổ tức phải trả của các cổ đông chưa đăng ký lưu ký chứng khoán.
- (2) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pác Lạng.
- (3) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		Phát sinh trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	102.123.550.000	102.123.550.000	283.440.041.510	308.315.442.801	126.998.951.291	126.998.951.291
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	26.334.474.253	26.334.474.253	92.913.020.298	91.577.358.260	24.998.812.215	24.998.812.215
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	38.040.075.747	38.040.075.747	132.117.021.212	133.710.084.541	39.633.139.076	39.633.139.076
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (3)	12.000.000.000	12.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Trần Minh Thành (4)	8.000.000.000	8.000.000.000	16.500.000.000	17.000.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Vũ Phi Hồ (4)	-	-	-	3.390.000.000	3.390.000.000	3.390.000.000
Hoàng Thị Minh Nguyệt (4)	-	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác (4)	17.749.000.000	17.749.000.000	17.910.000.000	17.638.000.000	17.477.000.000	17.477.000.000
Vay dài hạn	30.390.000.000	30.390.000.000	20.390.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Thanh Hiến (5)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Vũ Phi Hồ (5)	3.390.000.000	3.390.000.000	3.390.000.000	-	-	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt (5)	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	-
Tổng	132.513.550.000	132.513.550.000	303.830.041.510	308.315.442.801	136.998.951.291	136.998.951.291
<i>Trong đó: Vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>39.863.000.000</i>	<i>39.863.000.000</i>			<i>39.497.000.000</i>	<i>39.497.000.000</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 05/2023-HĐCVHM/NHCT172-KHOANG SAN ngày 28/02/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn (Bên cho vay) và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Hạn mức cho vay 25.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng Việt Nam) kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 05/2023-HĐCVTL-SĐBS1/NHCT172-KHOANG SAN sửa đổi nâng hạn mức thành 27.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ đồng Việt Nam). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời gian duy trì hạn mức: đến hết ngày 28/02/2024. Thời hạn và lãi suất các khoản vay quy định cụ thể theo từng giấy nhân nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Biện pháp đảm bảo là các tài sản quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015; Hợp đồng thế chấp số 01.07/2015/HĐTC ngày 28/07/2015; Hợp đồng thế chấp số 03.06.14/HĐTC-DN ngày 11/07/2014; Hợp đồng thế chấp số 06-18/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 07/02/2018; Hợp đồng thế chấp số 42/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp số 33/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/2022/HĐBĐ/NHCT172; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 20/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 19/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 43/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 44/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 45/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 46/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/788949/HĐTD ngày 28/4/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cấp hạn mức tín dụng tối đa là 40.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng Việt Nam) đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của khách hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/788949/HĐTD. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ ký quỹ (gọi chung là hợp đồng đảm bảo) được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này.
- (3) Hợp đồng vay vốn số 06072023/HĐVV-CTBX ngày 06/7/2023 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 7.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 10%/năm; Hợp đồng vay vốn số 05072023/HĐVV-CTBX ngày 05/7/2023 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 10%/năm.
- (4) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 10,5%/năm.
- (5) Hợp đồng cho vay tiền giữa các cá nhân và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay. Lãi suất cho vay là 0%- 5,6%/năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	24.957.630.540	174.961.877.348
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.968.428.038	2.968.428.038
Số dư tại 31/12/2022	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	27.926.058.578	177.930.305.386
Số dư tại 01/01/2023	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	27.926.058.578	177.930.305.386
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.129.088.939	5.129.088.939
Số dư tại 31/12/2023	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	33.055.147.517	183.059.394.325

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	20.637.450.000	20.637.450.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	5.615.000.000	5.615.000.000
Đặng Thanh Vân	6.392.830.000	6.392.830.000
Mai Văn Bản	8.638.280.000	8.638.280.000
Vốn góp của đối tượng khác	46.093.720.000	46.093.720.000
Tổng	117.377.280.000	117.377.280.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	117.377.280.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	117.377.280.000	117.377.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	82.859,36	104.355,41
Tổng	82.859,36	104.355,41

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	439.951.065.783	240.298.998.787
Tổng	439.951.065.783	240.298.998.787
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>190.815.612.000</i>	<i>116.413.873.500</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	409.576.160.480	221.945.101.880
Tổng	409.576.160.480	221.945.101.880

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.806.204	67.569.632
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	445.315.190	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	874.765.523	111.063.598
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	822.135.000	6.500.000.000
Tổng	2.162.021.917	6.678.633.230

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	11.418.015.654	13.420.083.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.691.272	-
Tổng	11.454.706.926	13.420.083.046
<i>Trong đó, lãi vay với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>1.368.075.616</i>	<i>1.423.069.809</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	2.789.541.716	926.738.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.789.541.716	926.738.298
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.995.577.833	12.602.671.554
Chi phí nhân viên quản lý	9.343.693.613	8.109.571.004
Chi phí đồ dùng văn phòng	175.993.042	169.471.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	266.023.564	358.111.188
Thuế phí và lệ phí	362.590.478	453.051.417
Chi phí dự phòng	(3.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.748.856.371	1.519.416.007
Chi phí bằng tiền khác	2.101.420.765	1.993.050.385
Tổng	16.785.119.549	13.529.409.852

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê TSCĐ	4.587.542.088	4.622.615.038
Chuyển giao thông tin, bộ tài liệu đề án thăm dò mỏ Chi Kẽm Bó Nặm	-	3.000.000.000
Thanh lý tài sản cố định	50.000.000	-
Phạt vi phạm hợp đồng	599.999.992	-
Thu nhập khác	94.513.923	49.876.784
Tổng	5.332.056.003	7.672.491.822
Chi phí khác		
Khấu hao TSCĐ cho thuê	136.251.902	173.546.091
Lãi chậm nộp, phạt thuế	138.748.953	424.266.947
Chi phí chuyển giao thông tin, bộ tài liệu đề án thăm dò mỏ Chi Kẽm Bó Nặm	-	1.335.454.546
Chi phí khác	3.300.309.041	853.833.439
Tổng	3.575.309.896	2.787.101.023
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1.756.746.107	4.885.390.799

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.053.846.852	2.968.428.038
Các khoản điều chỉnh tăng	2.438.034.578	424.266.947
<i>Chi phí không được trừ</i>	2.438.034.578	424.266.947
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.491.881.430	3.392.694.985
Chuyển lỗ	(3.868.091.863)	(3.392.694.985)
Thu nhập tính thuế TNDN	4.623.789.567	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	924.757.913	-

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.129.088.939	2.968.428.038
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.129.088.939	2.968.428.038
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	11.737.728	11.737.728
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	437	253

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284.105.623.378	131.645.906.662
Chi phí nhân công	55.814.517.549	48.992.951.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.550.201.323	16.830.208.459
Chi phí dự phòng	(3.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.344.015.582	34.314.148.073
Chi phí khác bằng tiền	19.515.131.805	18.468.158.490
Tổng	415.326.489.637	250.251.373.471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	4.962.584.146	4.425.669.552
Tổng		4.962.584.146	4.425.669.552

Chi tiết:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị			
Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch HĐQT	1.287.208.980	1.162.308.932
Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên	120.000.000	120.000.000
Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên	120.000.000	120.000.000
Tổng		1.767.208.980	1.642.308.932
Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban	48.000.000	48.000.000
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Tổng		120.000.000	120.000.000
Tiền lương của TGD và người quản lý khác			
Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc	666.236.580	586.649.898
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc	445.296.533	368.466.482
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	429.211.707	363.755.498
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	438.067.278	367.067.610
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc	438.067.278	367.067.610
Bà Trần Thị Yến	Kế toán trưởng	392.034.177	345.106.363
Ông Nguyễn Văn Vũ	Người công bố thông tin	266.461.613	265.247.159
Tổng		3.075.375.166	2.663.360.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan

Biên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
1. Phải thu khách hàng		56.153.545.945	65.006.669.795
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Bán hàng	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	Bán hàng	37.446.876.150	-
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Bán hàng	15.816.269.175	62.116.269.175
2. Phải trả người bán		10.222.064.797	10.384.121.187
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Mua hàng	10.222.064.797	10.384.121.187
3. Người mua trả tiền trước		-	20.000.000.000
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	Ứng trước	-	20.000.000.000
4. Vay ngắn và dài hạn		39.863.000.000	39.497.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Vay	12.000.000.000	12.000.000.000
Chi nhánh Thái Nguyên	Vay	82.000.000	82.000.000
Ông Vũ Phi Hồ	Vay	3.390.000.000	3.390.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Vay	17.000.000.000	17.000.000.000
Bà Trần Thị Yến	Vay	433.000.000	445.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Vay	283.000.000	295.000.000
Ông Đinh Văn Hiến	Vay	943.000.000	955.000.000
Ông Đỗ Đình Thắng	Vay	433.000.000	445.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Vay	383.000.000	395.000.000
Ông Trần Văn Quyền	Vay	2.733.000.000	2.745.000.000
Ông Vũ Gia Hạnh	Vay	433.000.000	445.000.000
Bà Phạm Thị Hương Sen	Vay	1.750.000.000	1.300.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Mua hàng		26.163.763.282	22.998.404.433
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Thuê chế biến	26.103.585.100	22.994.554.433
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Huy	Mua hàng	60.178.182	3.850.000
2. Bán hàng		190.815.612.000	116.413.873.500
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Bán hàng	190.815.612.000	116.413.873.500
3. Giao dịch khác		52.674.075.615	28.142.069.808
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Nhận vay	24.000.000.000	-
	Trả vay	24.000.000.000	-
	Lãi vay	1.131.232.876	1.080.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Lãi vay	951.999.999	951.999.999
Bà Trần Thị Yến	Trả vay	12.000.000	451.000.000
	Lãi vay	-	-
Ông Bùi Đức Hùng	Nhận vay	-	300.000.000
	Trả vay	12.000.000	301.000.000
	Lãi vay	-	-
Ông Đinh Văn Hiến	Nhận vay	60.000.000	9.710.000.000
	Trả vay	72.000.000	9.251.000.000
	Lãi vay	25.760.001	133.530.082
Ông Đỗ Đình Thắng	Nhận vay	-	450.000.000
	Trả vay	12.000.000	451.000.000
	Lãi vay	-	-
Ông Nguyễn Trần Nhất	Nhận vay	-	500.000.000
	Trả vay	12.000.000	601.000.000
	Lãi vay	-	-
Ông Trần Văn Quyền	Nhận vay	-	450.000.000
	Trả vay	12.000.000	451.000.000
	Lãi vay	107.274.521	156.554.522
Ông Vũ Gia Hạnh	Nhận vay	-	450.000.000
	Trả vay	12.000.000	451.000.000
	Lãi vay	-	-
Bà Phạm Thị Hương Sen	Nhận vay	1.300.000.000	1.000.000.000
	Trả vay	850.000.000	500.000.000
	Lãi vay	103.808.218	52.985.205
	Nhận vay	-	-
4. Thu nhập khác		4.587.542.088	4.622.615.038
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng - Thu nhập khác	4.587.542.088	4.622.615.038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Trần Thị Yên

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Hiến

Số: 13/2024/TTtr-HĐQT

TP. Bắc Kạn, ngày 17 tháng 4 năm 2024

TỜ TRÌNH

V/v phân phối lợi nhuận năm 2023 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024

Kính thưa: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn;
Căn cứ kết quả hoạt động SXKD năm 2023 và kế hoạch SXKD năm 2024;
Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn
đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam;

HĐQT kính trình ĐHĐCĐ Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn phương án phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) năm 2023 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 như sau:

1. Phân phối lợi nhuận năm 2023:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 là **5.129.088.939** đồng bằng 113,73% so với kế hoạch (4,51 tỷ đồng) được ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 thông qua.

- Đề xuất: Sử dụng lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024:

- Dự kiến kế hoạch lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 sẽ tiếp tục sử dụng để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Kính trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 cho ý kiến và biểu quyết thông qua.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- CVP, TKCT;
- Lưu: VT, Hsơ ĐHĐCĐ.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Vũ Phi Hồ

Số: 14/2024/TTr-HĐQT

TP. Bắc Kạn, ngày 17 tháng 4 năm 2024

TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát
và Thư ký Công ty năm 2024**

Kính thưa: **Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn;
- Căn cứ Nghị quyết số: 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn;
- Căn cứ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty,

Để đảm bảo quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát, Thư ký trong năm 2024, HĐQT Công ty trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 thông qua mức thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký Công ty như sau:

1. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2023

Tổng mức thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2023 được ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn thông qua tại Nghị quyết số: 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2023 là **1.236.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu đồng).

Trong đó:

- Thù lao HĐQT: 1.080.000.000 đồng
- Thù lao Ban kiểm soát : 120.000.000 đồng
- Thù lao Thư ký Công ty: 36.000.000 đồng

2. Đề xuất thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2024.

Hội đồng quản trị Công ty đề nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua mức thù lao đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2024 là **1.236.000.000 đồng** (tương đương mức thù lao năm 2023), cụ thể:

- Thù lao của Chủ tịch HĐQT và Thành viên HĐQT: 1.080.000.000 đồng
- Thù lao của Trưởng ban và Thành viên Ban kiểm soát : 120.000.000 đồng
- Thù lao của Thư ký Công ty: 36.000.000 đồng

3. Mức thù lao cụ thể của Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT, Trưởng Ban kiểm soát và Thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo Quyết định của HĐQT và Ban kiểm soát.

Trên đây là Tờ trình của HĐQT Công ty về việc thông qua thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2024.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- CVP, TKCT;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Vũ Phi Hồ

Số: 02/2024/TTr-BKS

TP. Bắc Kạn, ngày 17 tháng 4 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2024

Kính thưa: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn,

Ban Kiểm soát ("BKS") kính trình Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn xem xét, thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính trong năm 2024 của Công ty như sau:

1. Các tiêu chí đánh giá, lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập

Ban kiểm soát đề xuất với ĐHĐCĐ các tiêu chí lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập như sau:

- Là Công ty kiểm toán hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận thực hiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng năm 2024;

- Là đơn vị kiểm toán có uy tín, có đội ngũ kiểm toán viên có năng lực, trình độ, nhiều kinh nghiệm kiểm toán, soát xét Báo cáo tài chính theo quy định của các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam;

- Không xung đột về quyền lợi khi thực hiện cuộc kiểm toán, soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty;

- Có mức phí kiểm toán hợp lý phù hợp với nội dung, phạm vi, tiến độ kiểm toán và các điều kiện, mục tiêu phù hợp khác theo yêu cầu của Công ty.

2. Đề xuất của Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát đề xuất ĐHĐCĐ thông qua việc giao/ủy quyền cho Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật của Công ty lựa chọn và ký hợp đồng với đơn vị kiểm toán đáp ứng các tiêu chí nêu tại Mục 1 để thực hiện kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty.

Kính trình ĐHĐCĐ xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- CVP, TKCT;
- Lưu: VT, BKS.



Nguyễn Thế Phòng

Số: 15/2024/TTr-HĐQT

TP. Bắc Kạn, ngày 17 tháng 4 năm 2024

TỜ TRÌNH
Về việc sửa đổi Điều lệ Công ty

Kính thưa: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Căn cứ Luật Chứng khoán năm 2019 và các văn bản có liên quan;

- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn;

Để phù hợp với các quy định pháp luật, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, điều hành và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (“Hội đồng quản trị”) kính trình ĐHĐCĐ phê duyệt việc sửa đổi Điều lệ Công ty như sau:

1. Bổ sung điểm g khoản 1 Điều 1 Điều lệ Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn đã được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 như sau:

- Quy định trước sửa đổi: “g. “Người điều hành doanh nghiệp” là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.”

- Quy định sau sửa đổi: “g. “Người điều hành doanh nghiệp” là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, **Chuyên gia cao cấp** và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.”

Các nội dung khác của Điều lệ Công ty hiện nay được giữ nguyên.

2. ĐHĐCĐ giao Người đại diện theo pháp luật Công ty ký và ban hành Điều lệ Công ty có nội dung đã được sửa đổi theo đúng quy định pháp luật và thay thế Điều lệ Công ty đã được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2022.

Kính trình ĐHĐCĐ Công ty xem xét và phê duyệt.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT, HsHĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN
BẮC KẠN
TP. BẮC KẠN T. BẮC KẠN
M.S.D.N: 4700149595
Vũ Phi Hồ

Số: 161 /TTr-BKC

TP. Bắc Kạn, ngày 09 tháng 5 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Cụm Công nghiệp Thanh Thịnh và phương án sử dụng nguồn vốn đầu tư Dự án Cụm Công nghiệp Thanh Thịnh

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024
Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

Căn cứ Luật Đầu tư năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020;
Căn cứ Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số: 2140/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc thành lập Cụm Công nghiệp Thanh Thịnh; Quyết định số: 136/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn;

Căn cứ Nghị quyết số: 26/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn; Nghị quyết số: 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn; Nghị quyết số: 06/2024/NQ-HĐQT ngày 18/3/2024 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn;

Căn cứ Hồ sơ thực hiện dự án đầu tư Cụm Công nghiệp Thanh Thịnh;

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn kính trình và đề nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 xem xét, chấp thuận phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư của Dự án Cụm Công nghiệp Thanh Thịnh và phương án sử dụng nguồn đầu tư cho Dự án Cụm Công nghiệp Thanh Thịnh như sau:

1. Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Thanh Thịnh từ mức 584,95 tỷ đồng xuống 427 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn tự có của Công ty: 128,1 tỷ đồng (trương đương 30% tổng vốn đầu tư).
- Vốn vay ngân hàng: 298,9 tỷ đồng (trương đương 70% tổng vốn đầu tư).

Lý do điều chỉnh giảm: Tại thời điểm lập báo cáo đề xuất thành lập cụm công nghiệp, đơn vị tư vấn áp dụng suất vốn đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp theo quyết định số 610/QĐ-BXD ngày 13/7/2022 là 9,535 tỷ đồng/ha, cộng với chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự kiến 65,0 tỷ đồng nên tổng mức đầu tư của Cụm công nghiệp Thanh Thịnh là 541,75 tỷ đồng; Ngày 15/3/2024, Tổng Giám đốc có Tờ trình Tờ trình số: 92/TTr-BKC về việc điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án cụm



Công nghiệp Thanh Thịnh và phân kỳ đầu tư các dự án; Ngày 18/3/2024, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn đã có Nghị quyết số: 06/2024/NQ-HĐQT về việc điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới từ mức 541,75 tỷ đồng lên mức 584,95 tỷ đồng; *Lý do điều chỉnh*: Bổ sung chi phí lãi vay ngân hàng trong thời gian thi công, do tổng vốn đầu tư theo dự án đầu tư được phê duyệt chưa bao gồm chi phí lãi vay ngân hàng.

Tuy nhiên trong quá trình làm việc với Ngân hàng BIDV về việc vay vốn để thực hiện dự án, Bộ phận thẩm định và Ban tài trợ vốn của ngân hàng BIDV đã đánh giá tổng mức đầu tư của dự án cao so với mặt bằng chung, dẫn đến làm giảm hiệu quả kinh doanh và khả năng trả nợ vốn vay thấp. Từ vấn đề đó, Công ty đã phối hợp với đơn vị tư vấn tính toán lại tổng mức đầu tư và thống nhất tổng mức đầu tư của dự án sau khi điều chỉnh là 427 tỷ đồng.

2. Về phương án vay vốn để đầu tư dự án:

- Ngân hàng thương mại vay vốn để đầu tư dự án: Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn.

- Tổng vốn vay thực hiện dự án: 298.900.000.000 VND tại BIDV Bắc Kạn.

- Mục đích: Đầu tư xây dựng Cụm Công nghiệp Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới.

- Thời hạn vay: 120 tháng.

- Lãi suất vay và điều kiện vay vốn: Theo quy định của Ngân hàng và thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng ký giữa Công ty và BIDV Bắc Kạn.

3. Về biện pháp đảm bảo tiền vay:

Công ty thế chấp toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay tại BIDV Bắc Kạn để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

4. Chỉ định Người đại diện Công ty thương thảo, đàm phán, thông qua, ký kết hợp đồng với Ngân hàng BIDV Bắc Kạn:

Đề xuất chỉ định Ông Đinh Văn Hiến, Tổng Giám đốc và là Người đại diện theo pháp luật của Công ty đại diện Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn: Thương thảo, đàm phán, thông qua, ký kết và thực hiện các hợp đồng, văn bản liên quan đến việc vay vốn, thế chấp, cầm cố tài sản tại Ngân hàng bao gồm nhưng không giới hạn: Giấy đề nghị vay vốn; Hợp đồng tín dụng hạn mức; Hợp đồng cấp bảo lãnh; Bảng kê rút vốn/Hợp đồng tín dụng cụ thể; Giấy đề nghị giải ngân; Bảng phân khai kế hoạch giải ngân; Đơn đăng ký giao dịch bảo đảm; Biên bản giao nhận hồ sơ chứng từ liên quan đến từng lần giải ngân; Biên bản định giá tài sản và các văn bản, tài liệu khác có liên quan...

Ông Đinh Văn Hiến được quyền ủy quyền lại cho người khác đại diện Công ty thực hiện các công việc nêu trên. Việc ủy quyền này được lập thành văn bản riêng.

Trong suốt quá trình quan hệ tín dụng với Ngân hàng BIDV Bắc Kạn, Công ty bảo đảm, cam kết:

a) Thừa nhận nghĩa vụ trả nợ đối với mọi khoản vay phát sinh giữa Công ty và Ngân hàng BIDV Bắc Kạn sau thời điểm cuộc họp này cho dù các khoản tín dụng đó được thông qua, ký kết đúng hoặc không đúng thẩm quyền.

b) Đồng ý rằng, nếu Công ty vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại các Hợp đồng cấp tín dụng, Ngân hàng được toàn quyền đề nghị và thực hiện việc trích tiền từ tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán của Công ty tại bất kỳ Tổ chức tín dụng nào để thanh toán các khoản nợ tại Ngân hàng BIDV Bắc Kạn. Công ty tuyên bố miễn trừ mọi trách nhiệm, từ bỏ quyền khiếu nại, khiếu kiện đối với bất kỳ tổ chức tín dụng, cá nhân có liên quan khi thực hiện việc trích tiền từ tài khoản của Công ty theo đề nghị của Ngân hàng BIDV Bắc Kạn.

5. Tùy thuộc vào tình hình thực tế, giao HĐQT quyết định việc điều chỉnh tổng mức đầu tư và các nội dung có liên quan tới việc thực hiện dự án và báo cáo ĐHCĐ tại thời điểm gần nhất.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn xem xét, thông qua.

(Kèm theo Tờ trình này Dự toán Tổng mức đầu tư dự án đã điều chỉnh và Phương án Tài chính của Dự án Cụm Công Nghiệp Thanh Thịnh).

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Thư ký Công ty;
- Lưu: VT, Ban DA, VP;



Đình Văn Hiến

BẢNG DỰ TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH : XÂY DỰNG CỤM CÔNG NGHIỆP THANH THỊNH HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Tờ trình số: *Ab1* /TTr-BKC ngày 09/5/2024 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế
I	Chi phí xây dựng	Gxd	$Gxd1 + Gxd2 + \dots + Gxd6$	254.649.800.983	25.464.980.098	280.114.781.081
1	Sàn nền	Gxd1	Theo dự toán chi tiết	87.892.225.121	8.789.222.512	96.681.447.633
2	Giao thông	Gxd2	Theo dự toán chi tiết	92.940.636.034	9.294.063.603	102.234.699.637
3	Thoát nước mưa	Gxd3	Theo dự toán chi tiết	30.925.293.226	3.092.529.323	34.017.822.549
4	Cấp điện + trạm biến áp	Gxd4	$4.1 + 4.2 + \dots + 4.5$	11.320.234.637	1.132.023.464	12.452.258.101
	Cấp điện và chiếu sáng	4.1	Theo dự toán chi tiết	5.555.131.131	555.513.113	6.110.644.245
	Phần xây dựng mới TBA (630kVA-35/0.4kV)	4.2	Theo dự toán chi tiết	974.112.276	97.411.228	1.071.523.504
	Đường dây hạ thế 0.4kv	4.3	Theo dự toán chi tiết	423.953.146	42.395.315	466.348.460
	Hệ thống chiếu sáng	4.4	Theo dự toán chi tiết	3.404.615.692	340.461.569	3.745.077.261
	Phần di chuyển TBA Nà Chiêm (180kVA-35/0.4kv)	4.5	Theo dự toán chi tiết	962.422.392	96.242.239	1.058.664.631
5	Cấp nước + Trạm cấp nước	Gxd5	$5.1 + 5.2$	9.704.463.512	970.446.351	10.674.909.863
	Cấp nước	5.1	Theo dự toán chi tiết	8.042.645.330	804.264.533	8.846.909.863
	Trạm cấp nước 1000m3/ngày đêm	5.2	Theo xuất đầu tư (số 510/QĐ-BXD)	1.661.818.182	166.181.818	1.828.000.000

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế
6	Thoát nước thải + Trạm xử lý	Gxd6	6.1 + 6.2	21.866.948.453	2.186.694.845	24.053.643.298
	<i>Thoát nước thải</i>	<i>6.1</i>	<i>Theo dự toán chi tiết</i>	<i>3.313.493.908</i>	<i>331.349.391</i>	<i>3.644.843.298</i>
	<i>Trạm xử lý nước thải 800m3/ngày đêm</i>	<i>6.2</i>	<i>Theo xuất đầu tư (số 510/QĐ-BXD)</i>	<i>18.553.454.545</i>	<i>1.855.345.455</i>	<i>20.408.800.000</i>
II	Chi phí thiết bị	Gtb	Gtb1+Gtb2+ ...Gtb6	3.720.925.561	372.092.556	4.093.018.117
1	Trạm cấp nước 1000m3/ngày đêm	Gtb1	Theo xuất đầu tư (số 510/QĐ-BXD)	2.094.545.455	209.454.545	2.304.000.000
2	PHÂN TRẠM BIẾN ÁP	Gtb2	Gtb2.1 + Gtb2.2 ...+ Gtb2.3	1.509.000.000	150.900.000	1.659.900.000
	Máy biến áp 630kVA-35/0,4kV	Gtb2.1	Theo dự toán chi tiết	644.000.000	64.400.000	708.400.000
	Vỏ tủ điện kết hợp trụ đỡ MBA	Gtb2.2	Theo dự toán chi tiết	210.000.000	21.000.000	231.000.000
	Tủ trung thế RMU 35kV 3 ngăn	Gtb2.3	Theo dự toán chi tiết	394.000.000	39.400.000	433.400.000
	Khoang hạ thế 400V-1250A+Phụ kiện đầu nối trạm trọn bộ	Gtb2.4	Theo dự toán chi tiết	220.000.000	22.000.000	242.000.000
	Tủ tụ bù 250kVA-440v	Gtb2.5	Theo báo giá chi tiết	36.000.000	3.600.000	39.600.000
	Chi phí vận chuyển thiết bị	Gtb2.6	Theo dự toán chi tiết	5.000.000	500.000	5.500.000
3	THÍ NGHIỆM VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ TBA	Gtb3	Gtb3	61.880.106	6.188.011	68.068.117
	Thí nghiệm và lắp đặt thiết bị TBA	Gtb	Theo dự toán chi tiết	61.880.106	6.188.011	68.068.117
4	PHÂN ĐƯỜNG DÂY 35KV	Gtb4	Gtb4.1+ Gtb4.2+Gtb4.3	55.500.000	5.550.000	61.050.000
	Cầu dao DN35kV-630A	Gtb4.1	Theo dự toán chi tiết	30.000.000	3.000.000	33.000.000

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế
	Chống sét van 35kV (3 quả/bộ)	Gtb4.2	Theo dự toán chi tiết	19.500.000	1.950.000	21.450.000
	Cầu chì SI-35 (2 quả/bộ)	Gtb4.3	Theo dự toán chi tiết	6.000.000	600.000	6.600.000
5	PHẦN ĐƯỜNG DÂY 22KV	Gtb5	Gtb5.1+ Gtb5.2+Gtb5.3	0	0	0
	Cầu dao DN24kV-630A	Gtb5.1	Theo dự toán chi tiết	0	0	0
	Chống sét van 24kV (3 quả/bộ)	Gtb5.2	Theo dự toán chi tiết	0	0	0
	Tủ RMU-24kV 04 ngăn hợp bộ	Gtb5.3	Theo dự toán chi tiết	0	0	0
6	Vận chuyển thiết bị	Gtb6	Theo dự toán chi tiết	0	0	0
III	Chi phí quản lý dự án (Thông tư số 12/2021/TT-BXD)	Gqlda	(Gxd + Gtb) x 1,505%	3.887.311.107	388.731.111	4.276.042.218
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv	Gtv1 + Gtv2 + ... + Gtv15	7.904.947.724	790.494.772	8.695.442.497
1	Chi phí khảo sát địa chất (giai đoạn dự án)	Gtv1	Theo dự toán chi tiết	298.598.714	29.859.871	328.458.586
2	Chi phí khảo sát địa hình (giai đoạn dự án)	Gtv2	Theo dự toán chi tiết	119.386.008	11.938.601	131.324.609
3	Chi phí cắm mốc	Gtv3	Tạm tính	198.331.655	19.833.165	218.164.820
4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	Gtv4	(Gxd + Gtb) x 0,267%	688.751.074	68.875.107	757.626.182
5	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Thông tư số 12/2021/TT-BXD)	Gtv5	Gxd x 1,12%	2.849.612.199	284.961.220	3.134.573.420
6	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi (Thông tư số 12/2021/TT-BXD)	Gtv6	(Gxd+Gtb) x 0,056%	143.460.116	14.346.012	157.806.128

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế
7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Thông tư số 12/2021/TT-BXD)	Gtv7	$Gxd \times 0,073\%$	185.647.798	18.564.780	204.212.577
8	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng (Thông tư số 12/2021/TT-BXD)	Gtv8	$Gxd \times 0,069\%$	175.925.691	17.592.569	193.518.260
9	Chi phí lập HSMT đánh giá HSDT xây lắp (Thông tư số 12/2021/TT-BXD)	Gtv9	$a1 + a2 + a3$	287.822.311	28.782.231	316.604.543
	<i>Chi phí lập HSMT, ĐG HSDT</i>	<i>a1</i>	$Gxd \times 0,066\%$	167.822.311	16.782.231	184.604.543
	<i>Chi phí thẩm định HSMT, HSDT (NĐ số 24/2024/NĐ-CP)</i>	<i>a2</i>	$Gxd \times 0,1\%$ (Mức tối đa 60.000.000 đồng)	60.000.000	6.000.000	66.000.000
	<i>Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (NĐ số 24/2024/NĐ-CP)</i>	<i>a3</i>	$Gxd \times 0,1\%$ (Mức tối đa 60.000.000 đồng)	60.000.000	6.000.000	66.000.000
10	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Thông tư số 12/2021/TT-BXD)	Gtv10	$Gxd \times 1,10\%$	2.801.407.093	280.140.709	3.081.547.803
11	Chi phí lập HSMT đánh giá HSDT gói thầu tư vấn giám sát (Thông tư số 12/2021/TT-BXD)	Gtv11	$b1 + b2 + b3$	22.350.583	2.235.058	24.585.641
	<i>Chi phí lập HSMT, ĐG HSDT</i>	<i>b1</i>	$Gtv10 \times 0,591\%$	16.549.176	1.654.918	18.204.093
	<i>Chi phí thẩm định HSMT, HSDT (NĐ số 24/2024/NĐ-CP)</i>	<i>b2</i>	$Gtv10 \times 0,1\%$	2.801.407	280.141	3.081.548
	<i>Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (NĐ số 24/2024/NĐ-CP)</i>	<i>b3</i>	$Gtv10 \times 0,1\%$ (Mức tối thiểu 3.000.000 đồng)	3.000.000	300.000	3.300.000
12	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Thông tư số 12/2021/TT-BXD)	Gtv12	$Gtb \times 0,803\%$	29.879.032	2.987.903	32.866.935

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế
13	Chi phí lập HSMT đánh giá HSDT gói thầu mua sắm thiết bị (Thông tư số 12/2021/TT-BXD)	Gtv13	$c1 + c2 + c3$	18.679.046	1.867.905	20.546.951
	<i>Chi phí lập HSMT, ĐG HSDT</i>	<i>c1</i>	$Gtb \times 0,302\%$	11.237.195	1.123.720	12.360.915
	<i>Chi phí thẩm định HSMT, HSDT (NĐ số 24/2024/NĐ-CP)</i>	<i>c2</i>	$Gtb \times 0,1\%$	3.720.926	372.093	4.093.018
	<i>Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (NĐ số 24/2024/NĐ-CP)</i>	<i>c3</i>	$Gtb \times 0,1\%$	3.720.926	372.093	4.093.018
14	Chi phí Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu (NĐ số 24/2024/NĐ-CP)	Gtv14	$0,02\% \times Gxd$ (Tối đa 60.000.000 đồng)	60.000.000	6.000.000	66.000.000
15	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Thông tư số 12/2021/TT-BXD)	Gtv15	$(Gtv1 + Gtv2) \times 4.072\%$	25.096.403	2.509.640	27.606.043
V	Chi phí khác	Gk	$Gk1 + \dots + Gk14$	42.991.061.341	1.098.561.890	44.089.623.232
1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (S = 50 ha)	Gk1	50 ha x 26.300.000 đồng	1.315.000.000	131.500.000	1.446.500.000
2	Chi phí đánh giá tác động môi trường	Gk2	Tạm tính	145.454.545	14.545.455	160.000.000
3	Chi phí thẩm định thiết kế (Thông tư 27/2023/TT-BTC)	Gk3	$Gxd \times 0,048\%$	122.222.161	0	122.222.161
4	Chi phí thẩm định dự toán (Thông tư 27/2023/TT-BTC)	Gk4	$Gxd \times 0,045\%$	115.046.553	0	115.046.553
5	Chi phí thẩm định dự án (Thông tư số 28/2016/TT-BTC)	Gk5	$Gtmđt \times 0,0095\%$	40.755.378	0	40.755.378

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế
6	Chi phí bảo hiểm công trình (TT 50/2022/TT-BTC)	Gk6	Gxd x 0,11%	280.114.782	28.011.478	308.126.260
7	Chi phí công tác kiểm tra nghiệm thu bàn giao công trình hoàn thành (TT 04/2019/TT-BXD)	Gk7	20% x Ggs	566.257.226	56.625.723	622.882.949
8	Chi phí trích đo bản đồ địa chính	Gk8	Tạm tính	100.000.000	10.000.000	110.000.000
9	Chi phí thẩm định giá thiết bị công trình	Gk9	Gtb x 5%	186.046.278	18.604.628	204.650.906
10	Chi phí tiền trồng rừng thay thế	Gk10	Tạm tính	4.046.418.349	0	4.046.418.349
11	Chi phí tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa	Gk11	Tạm tính	2.000.000.000	0	2.000.000.000
12	Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với đất đắp	Gk12	3086703,22 m ³ x 1.219 đồng/m ³	3.762.691.231	376.269.123	4.138.960.354
13	Chi phí tiền phí bảo vệ môi trường đối với đất đắp	Gk13	3086703,22 m ³ x 1.500 đồng/m ³	4.630.054.837	463.005.484	5.093.060.321
14	Chi phí lãi vay	Gk14	Tạm tính	25.681.000.000	0	25.681.000.000
VI	Chi phí giải phóng mặt bằng	Ggpmb	Ggpmb1 + Ggpmb2	65.000.000.000	0	65.000.000.000
1	Chi phí giải phóng mặt bằng	Ggpmb1	Theo báo cáo thành lập cum CN	50.000.000.000	0	50.000.000.000
2	Chi phí di dời các hộ dân hiện có	Ggpmb2	Theo báo cáo thành lập cum CN	15.000.000.000	0	15.000.000.000
VII	Chi phí dự phòng	Gdp	(Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk +Ggpmb) * 4,984 %	18.846.448.051	1.884.644.805	20.731.092.856
	TỔNG CỘNG	Gtmdt	Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk+Ggpmb+Gdp	397.000.494.767	29.999.505.233	427.000.000.000

Bảng chữ : Bốn trăm hai mươi bảy tỷ đồng.

PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỤM CÔNG NGHIỆP THANH THỊNH

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

(Kèm theo Tờ trình số: *104* /TTr-BKC ngày 09 tháng 5 năm 2024
của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn)

Biểu 1: Thông số dự án

ĐVT: Triệu đồng

I	Vốn đầu tư của dự án	Trước thuế	VAT	Sau thuế	Tỷ lệ
	Chi phí Xây dựng	254.650	25.465	280.115	65,60%
	Chi phí Thiết bị	3.721	372	4.093	0,96%
	Chi phí quản lý dự án	3.887	389	4.276	1,00%
	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	7.905	790	8.695	2,04%
	Chi phí Khác	16.735	1.674	18.409	4,31%
	Chi phí giải phóng mặt bằng	65.000	-	65.000	15,22%
	Chi phí Dự phòng	18.846	1.885	20.731	4,86%
	Tổng mức đầu tư trước lãi vay	370.745	30.574	401.319	
	Lãi vay trong thời gian xây dựng	25.681	-	25.681	6,01%
	Tổng mức đầu tư bao gồm lãi vay	396.426	30.574	427.000	
2	Cơ cấu vốn đầu tư				
	Tổng nhu cầu vốn			427.000	
	Vốn chủ sở hữu			128.100	30%
	Vốn vay ngân hàng			298.900	70%
	Khả năng tăng/giảm vốn đầu tư			0%	
3	Quy mô dự án	Đơn vị	Diện tích		
	Đất công nghiệp	m2	376.860		
	Đất hành chính, dịch vụ	m2	2.360		
	Đất hạ tầng kỹ thuật	m2	6.584		
	Đất cây xanh, cây xanh cách ly	m2	50.358		
	Mặt nước	m2	13.820		
	Đất giao thông	m2	50.018		
	Tổng cộng		500.000		
	% Diện tích đất kinh doanh		75,4%		
4	Thông số dự án	Đơn vị		Giá trị	
	Giá cho thuê lại đất (chưa bao gồm VAT)	USD/m2/năm		8,0	
	Phí quản lý, bảo dưỡng và xử lý nước thải (chưa bao gồm VAT)	USD/m2/năm		1,0	
	Tỷ giá USD/VND	USD/VND		24.000	
	Chi phí bán hàng	%/doanh thu		3%	
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	%/doanh thu		2%	
	Thuế VAT	%		10%	
	Thuế TNDN	%		20%	
	Khả năng tăng/giảm giá thuê	5%			
	Khả năng tăng/giảm chi phí	0%			

II	Chi phí sử dụng vốn, các điều kiện sử dụng vốn			
1	- Lãi vay vốn tại NHTM		9,0%	/năm
2	- Vốn chủ sở hữu (chi phí bảo toàn vốn)		5,0%	/năm
3	- Chi phí vốn bình quân gia quyền		7,8%	/năm
4	- Thời gian vay vốn		10	/năm
5	- Thời gian ân hạn		2	/năm
6	- Hình thức trả nợ vay		1	
	Hình thức - Trả gốc theo khả năng dự án			

Biểu số 2: Phân bổ chi phí đầu tư

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Khoản mục	Tổng	Năm 2024	Năm 2025
1	Chi phí Xây dựng	280.115	140.058	140.057,50
2	Chi phí Thiết bị	4.093	2.047	2.046,50
3	Chi phí quản lý dự án	4.276	2.138	2.138,00
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	8.695	4.348	4.347,50
5	Chi phí Khác	18.409	9.205	9.204,50
6	Chi phí giải phóng mặt bằng	65.000	32.500	32.500,00
7	Chi phí Dự phòng	20.731	10.366	10.365,50
8	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ TRƯỚC LÃI VAY	401.319	200.660	200.660
9	NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ CHƯA BAO GỒM LÃI VAY			
-	Vốn tự có	120.396	60.198	60.198
-	Vốn vay Ngân hàng	280.923	140.462	140.462

AT
 C
 C
 HC
 B
 /

Biểu số 3: Kế hoạch trả nợ vay

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Khoản mục		Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
1	Dư nợ đầu kỳ		-	144.886	298.900	281.472	241.262	201.052	160.841	120.631	80.421	40.210
2	Nợ phát sinh trong kỳ (không bao gồm cho vay lãi nhập gốc)		140.462	140.462								
3	Trả lãi trong kỳ		6.321	19.361	26.901	25.333	21.714	18.095	14.476	10.857	7.238	3.619
4	Trả nợ gốc trong kỳ gồm		-	-	17.428	40.210	40.210	40.210	40.210	40.210	40.210	40.210
	- Trả nợ gốc		-	-	17.428	40.210	40.210	40.210	40.210	40.210	40.210	40.210
5	Tổng mức trả nợ gốc + lãi [3+4]		6.321	19.361	44.329	65.543	61.924	58.305	54.686	51.067	47.448	43.829
6	Dư nợ cuối kỳ (bao gồm cho vay lãi nhập gốc)		144.886	298.900	281.472	241.262	201.052	160.841	120.631	80.421	40.210	0
7	Lãi vay trong thời gian xây dựng	25.681										

Biểu số 4: Doanh thu

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Khoản mục	Tổng	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
			-1	0	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tiền độ cho thuê	100%	0%	0%	54,6%	45,4%	0,0%	0,0%	0,0%	0%	0%	0%
2	Diện tích cho thuê (m2)	376.860	-	-	205.741	171.119						
3	Diện tích cho thuê lũy kế (m2)		-	-	205.741	376.860	376.860	376.860	376.860	376.860	376.860	376.860
4	Doanh thu từ cho thuê đất	690.996	-	-	41.477	79.774	83.762	87.951	92.348	96.965	101.814	106.904
5	Doanh thu Phí quản lý, bảo dưỡng và xử lý nước thải	86.374	-	-	5.185	9.972	10.470	10.994	11.544	12.121	12.727	13.363
6	Doanh thu (chưa bao gồm VAT)	777.370	-	-	46.662	89.745	94.233	98.944	103.892	109.086	114.540	120.267

Biểu số 5: Tính toán chi phí hoạt động

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Khoản mục	Tỷ lệ	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
		%/Doanh thu	-1	0	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Chi phí Quản lý doanh nghiệp		-	-	933	1.795	1.885	1.979	2.078	2.182	2.291	2.405
2	Chi phí bán hàng		-	-	1.400	2.692	2.827	2.968	3.117	3.273	3.436	3.608
3	Tổng chi phí hoạt động	38.869	-	-	2.333	4.487	4.712	4.947	5.195	5.454	5.727	6.013

Biểu số 6: Bảng tính khấu hao

Số TT	Khoản mục	Tổng	ĐVT: triệu đồng									
			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
			-1	0	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nguyên giá	396.426										
2	Giá vốn hàng bán	396.426	-	-	27.053	52.768	52.768	52.768	52.768	52.768	52.768	52.768
3	Khấu hao lũy kế		-	-	27.053	79.820	132.588	185.356	238.123	290.891	343.659	396.426
4	Giá trị còn lại		-	-	369.373	316.606	263.838	211.070	158.303	105.535	52.768	-

Biểu số 7: Kết quả kinh doanh

Số TT	Khoản mục	Tổng	ĐVT: triệu đồng									
			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
			-1	0	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Doanh thu	777.370	-	-	46.662	89.745	94.233	98.944	103.892	109.086	114.540	120.267
2	Giá vốn	396.426	-	-	27.053	52.768	52.768	52.768	52.768	52.768	52.768	52.768
2	Tổng chi phí hoạt động	38.869	-	-	2.333	4.487	4.712	4.947	5.195	5.454	5.727	6.013
3	Lãi vay	128.231	-	-	26.901	25.333	21.714	18.095	14.476	10.857	7.238	3.619
4	Lợi nhuận trước thuế	213.845	-	-	(9.625)	7.158	15.040	23.135	31.454	40.007	48.808	57.868
5	Thuế TNDN	44.694	-	-	-	1.432	3.008	4.627	6.291	8.001	9.762	11.574
6	Lợi nhuận sau thuế	169.151	-	-	(9.625)	5.726	12.032	18.508	25.163	32.006	39.046	46.294
7	Lũy kế	169.151	-	-	(9.625)	(3.898)	8.133	26.641	51.804	83.810	122.857	169.151

Biểu số 8: Bảng cân đối trả nợ

Số TT	Khoản mục	Tổng	ĐVT: triệu đồng									
			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
			-1	0	1	2	3	4	5	6	7	8
	NHU CẦU VỐN											
	Tổng mức đầu tư		206.980	220.020								
	Chi phí đầu tư		200.660	200.660								
	Chi phí lãi vay		6.321	19.361								
	Cơ cấu vốn											
	Vốn chủ sở hữu	128.100	62.094	66.006								
	Nhu cầu vốn vay	298.900	144.886,19	154.014								
1	Kê hoạch trả nợ				44.329	65.543	61.924	58.305	54.686	51.067	47.448	43.829
2	Khả năng trả nợ gốc				17.428	58.494	64.800	71.276	77.931	84.774	91.814	99.062
	- Lợi nhuận sau thuế để lại		-	-	(9.625)	5.726	12.032	18.508	25.163	32.006	39.046	46.294
	- Khấu hao cơ bản		-	-	27.053	52.768	52.768	52.768	52.768	52.768	52.768	52.768
3	Trả lãi		-	-	26.901	25.333	21.714	18.095	14.476	10.857	7.238	3.619

